



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 91 + 92

Ngày 15 tháng 9 năm 2017

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- | | | |
|------------|--|----|
| 31-7-2017- | Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ban hành Quy định về hỗ trợ xây dựng công trình xử lý chất thải chăn nuôi giai đoạn 2017 - 2020. | 4 |
| 31-7-2017- | Quyết định số 32/2017/QĐ-UBND ban hành Quy định về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài của thành phố Hồ Chí Minh. | 17 |
| 01-8-2017- | Quyết định số 33/2017/QĐ-UBND về việc bãi bỏ nội dung thu “lệ phí cấp bản sao trích lục hộ tịch” tại Phụ lục 13 Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố. | 39 |

- 02-8-2017- Quyết định số 34/2017/QĐ-UBND về tổ chức lại “Quỹ hỗ trợ đào tạo và giải quyết việc làm cho người có đất bị thu hồi để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn thành phố” thành “Quỹ hỗ trợ giải quyết việc làm cho người có đất bị thu hồi để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn thành phố”. 41
- 04-8-2017- Quyết định số 35/2017/QĐ-UBND quy định hệ số K điều chỉnh giá đất để tính tiền sử dụng đất khi bán nhà ở cũ thuộc sở hữu Nhà nước trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. 57
- 17-8-2017- Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND ban hành Quy định phối hợp giải quyết thủ tục giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; đăng ký đất đai, tài sản khác gắn liền với đất; cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. 60
- 18-8-2017- Quyết định số 37/2017/QĐ-UBND ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố Hồ Chí Minh. 80
- 21-8-2017- Quyết định số 38/2017/QĐ-UBND về sửa đổi Quyết định số 10/2010/QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố. 98
- 24-8-2017- Quyết định số 39/2017/QĐ-UBND về việc bãi bỏ văn bản. 100
- 24-8-2017- Quyết định số 40/2017/QĐ-UBND về việc bãi bỏ văn bản. 102
- 24-8-2017- Quyết định số 41/2017/QĐ-UBND về việc bãi bỏ văn bản. 104

24-8-2017-	Quyết định số 42/2017/QĐ-UBND về việc bãi bỏ văn bản.	106
24-8-2017-	Quyết định số 43/2017/QĐ-UBND về việc bãi bỏ văn bản.	108
24-8-2017-	Quyết định số 44/2017/QĐ-UBND về việc bãi bỏ văn bản.	110
24-8-2017-	Quyết định số 45/2017/QĐ-UBND về việc bãi bỏ văn bản.	112
24-8-2017-	Quyết định số 46/2017/QĐ-UBND về việc bãi bỏ văn bản.	114
24-8-2017-	Quyết định số 47/2017/QĐ-UBND về việc bãi bỏ văn bản.	116
24-8-2017-	Quyết định số 48/2017/QĐ-UBND về việc bãi bỏ văn bản.	118

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ****ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/2017/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 7 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành Quy định về hỗ trợ xây dựng công trình
xử lý chất thải chăn nuôi giai đoạn 2017 - 2020****ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 62/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng thực hiện Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 18/2014/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Điều 3 của Quyết định số 62/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng thực hiện Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04 tháng 9 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020;

Căn cứ Thông tư số 09/2015/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 3 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện điểm a khoản 1 Điều 6 Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04 tháng 9 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ

về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020;

Căn cứ Thông tư số 205/2015/TT-BTC ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính quy định về cơ chế tài chính thực hiện Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04 tháng 9 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 230/TTr-SNN ngày 08 tháng 02 năm 2017, Công văn số 1760/SNN-PTNT ngày 07 tháng 7 năm 2017 và ý kiến của Sở Tư pháp tại Công văn số 376/STP-VB ngày 12 tháng 01 năm 2017 về việc ban hành quy định hỗ trợ xây dựng công trình xử lý chất thải chăn nuôi giai đoạn 2017-2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về hỗ trợ xây dựng công trình xử lý chất thải chăn nuôi giai đoạn 2017 - 2020.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 8 năm 2017.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đoàn thể thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận 9, 12, Thủ Đức và các huyện Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè, Cần Giờ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường - xã - thị trấn thuộc các quận, huyện trên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Lê Thanh Liêm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về hỗ trợ xây dựng công trình xử lý chất thải chăn nuôi giai đoạn 2017 - 2020

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND
ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích

Việc ban hành Quy định này nhằm hỗ trợ các hộ chăn nuôi xây dựng công trình xử lý chất thải chăn nuôi, nhằm thúc đẩy chăn nuôi trên địa bàn thành phố phát triển đạt hiệu quả kinh tế cao và bền vững, giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong quá trình chăn nuôi, góp phần xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh có kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội hiện đại.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này áp dụng trong lĩnh vực xây mới hoặc sửa chữa, cải tạo công trình khí sinh học và đệm lót sinh học phục vụ xử lý chất thải trong chăn nuôi tại 05 huyện (Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè và Cần Giờ) và 03 quận (9, 12, Thủ Đức) của thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn 2017-2020.

2. Quy định này hỗ trợ vay vốn để xây mới, sửa chữa, cải tạo công trình khí sinh học hoặc đệm lót sinh học (sau đây gọi là công trình xử lý chất thải chăn nuôi); hỗ trợ kinh phí xây mới công trình xử lý chất thải chăn nuôi.

Điều 3. Đối tượng áp dụng

Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp chăn nuôi có đầu tư công trình xử lý chất thải chăn nuôi đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường (sau đây gọi là chủ đầu tư) trên địa bàn 05 huyện (Củ chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè và Cần Giờ) và 03 quận (9, 12, Thủ Đức) của thành phố Hồ Chí Minh, không áp dụng trên đối tượng là các hộ, cá nhân chăn nuôi gia công cho doanh nghiệp.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH VỀ HỖ TRỢ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI GIAI ĐOẠN 2017-2020

Điều 4. Điều kiện áp dụng quy định

1. Vay vốn để xây mới, sửa chữa, cải tạo công trình xử lý chất thải chăn nuôi phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Hộ chăn nuôi có quy mô thường xuyên không ít hơn 05 con heo nái hoặc 10 con heo thịt hoặc 03 con bò.

b) Hộ chăn nuôi có chuồng trại cố định ở 05 huyện gồm: Củ chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè và Cần Giờ và 03 quận gồm: 9, 12 và Thủ Đức của thành phố, có khai báo chăn nuôi với chính quyền địa phương nơi đặt chuồng trại và theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 09/2015/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 3 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện điểm a khoản 1 Điều 6 Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04 tháng 9 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020.

c) Nếu xây mới công trình khí sinh học thì loại công trình khí sinh học xây mới là một trong các loại: xây gạch kiểu KT1 hoặc KT2, composite phù hợp với tiêu chuẩn ngành về lĩnh vực môi trường được ban hành kèm theo Quyết định số 21/2002/QĐ-BNN ngày 21 tháng 3 năm 2002 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành tiêu chuẩn ngành về lĩnh vực môi trường.

2. Hỗ trợ xây mới công trình xử lý chất thải chăn nuôi phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Hộ chăn nuôi đáp ứng điều kiện tại khoản 1 Điều này.

b) Hộ chăn nuôi hoàn thành xây dựng mới công trình xử lý chất thải chăn nuôi đưa vào sử dụng, vận hành và bảo dưỡng theo đúng quy định tại Quyết định số 3194/QĐ-BNN-CN ngày 11 tháng 8 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành Hướng dẫn kỹ thuật lắp đặt, sử dụng công trình khí sinh học nắp cố định, công trình khí sinh học bằng vật liệu composite và quy trình kỹ thuật sử dụng chế phẩm sinh học làm đệm lót sinh học chăn nuôi lợn, gà để đảm bảo hoạt động có hiệu quả lâu dài.

c) Thể tích công trình khí sinh học cần thiết từ 7m³ trở lên, hoặc diện tích đệm lót sinh học cần thiết từ 10m² trở lên (mật độ từ 1m²/con trở lên).

3. Nguyên tắc hỗ trợ: Hộ chăn nuôi xây mới công trình xử lý chất thải chăn nuôi đã

đăng ký và được hỗ trợ vốn vay theo quy định tại Điều 7 có thể đăng ký và được hỗ trợ theo quy định tại Điều 8 khi đáp ứng điều kiện tại khoản 2 Điều này.

Điều 5. Mức vay, thời hạn vay, lãi suất cho vay, thủ tục cho vay, trả vốn gốc và lãi vay xây mới hoặc sửa chữa, cải tạo công trình xử lý chất thải chăn nuôi; nguồn vốn cho vay và chi phí quản lý vốn ủy thác

1. Mức vay:

- a) Mức vay tối đa để xây mới là 12.000.000 đồng/công trình/hộ.
- b) Mức vay tối đa để sửa chữa, cải tạo là 6.000.000 đồng/công trình/hộ.

2. Thời hạn vay tối đa là 36 tháng.

3. Lãi suất cho vay bằng 0%.

4. Thủ tục cho vay, trả vốn gốc và lãi vay: thực hiện theo quy định tại khoản 21.3, khoản 21.4, khoản 21.5 Điều 21; Điều 22; Điều 25 của Điều lệ Tổ chức và hoạt động quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển kinh tế được phê duyệt kèm theo Quyết định số 157/QĐ-UB ngày 12 tháng 01 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố.

5. Nguồn vốn cho vay: từ nguồn Ngân sách thành phố cấp vốn cho Công ty Đầu tư tài chính nhà nước để ủy thác sang Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố thực hiện cho vay.

6. Chi phí quản lý vốn: vận dụng thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về phí quản lý đối với Ngân hàng Chính sách xã hội theo từng thời kỳ.

Điều 6. Mức hỗ trợ, nguyên tắc thực hiện hỗ trợ xây dựng mới công trình xử lý chất thải chăn nuôi và nguồn kinh phí thực hiện hỗ trợ

1. Mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ một lần đến 50% giá trị xây dựng công trình khí sinh học xử lý chất thải chăn nuôi. Mức hỗ trợ không quá 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng)/01 công trình/01 hộ.

b) Hỗ trợ một lần đến 50% giá trị làm đệm lót sinh học xử lý chất thải chăn nuôi. Mức hỗ trợ không quá 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng)/01 công trình/01 hộ.

2. Nguyên tắc thực hiện hỗ trợ: hộ chăn nuôi được hỗ trợ bằng tiền mặt một lần sau khi đã hoàn thành xây dựng mới và đưa vào sử dụng công trình xử lý chất thải chăn nuôi.

3. Nguồn kinh phí thực hiện hỗ trợ: từ Ngân sách thành phố giao dự toán hàng năm cho quận, huyện.

Điều 7. Hồ sơ, trình tự và thủ tục xét duyệt phương án vay vốn để xây mới hoặc sửa chữa, cải tạo công trình xử lý chất thải chăn nuôi

Quy trình phê duyệt phương án vay vốn: thực hiện theo quy định tại khoản 21.3, khoản 21.4, khoản 21.5 Điều 21; Điều 22; Điều 25 của Điều lệ Tổ chức và hoạt động quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển kinh tế được phê duyệt kèm theo Quyết định số 157/QĐ-UB ngày 12 tháng 01 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 8. Hồ sơ, trình tự, thủ tục xét duyệt và thực hiện hỗ trợ xây mới công trình xử lý chất thải chăn nuôi

1. Hồ sơ:

a) Hồ sơ nộp: Hộ chăn nuôi có nhu cầu nộp 01 (một) Đơn đề nghị hỗ trợ công trình xử lý chất thải chăn nuôi (theo mẫu - Phụ lục 1) tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Hồ sơ xuất trình: Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Hộ khẩu và Chứng minh nhân dân của người đề nghị hỗ trợ để đối chiếu, kiểm tra thông tin và trả lại cho người xuất trình.

2. Trình tự, thủ tục xét duyệt:

a) Hộ chăn nuôi có nhu cầu chuẩn bị 01 (một) bộ hồ sơ đầy đủ theo quy định tại khoản 1 Điều này và nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã phải tiến hành khảo sát thực tế, xác nhận các thông tin trên Đơn đề nghị và tổng hợp danh sách (theo mẫu - Phụ lục 2) và chuyển lên Phòng Kinh tế của Ủy ban nhân dân quận, huyện.

c) Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Danh sách tổng hợp của các phường, xã, thị trấn, Phòng Kinh tế của Ủy ban nhân dân quận, huyện phải phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành thẩm định thực tế và tham mưu trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét và ban hành quyết định hỗ trợ xây dựng mới công trình xử lý chất thải chăn nuôi hoặc văn bản từ chối phải nêu rõ lý do, đồng thời gửi văn bản kết quả giải quyết hỗ trợ xây dựng mới công trình xử lý chất thải chăn nuôi là quyết định hỗ trợ hoặc văn bản từ chối về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Phát triển nông thôn) và Sở Tài chính để tổng hợp.

3. Thời gian giải quyết thủ tục: không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ của hộ chăn nuôi có nhu cầu được hỗ trợ.

4. Thực hiện hỗ trợ: Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định hỗ trợ, Phòng Kinh tế của Ủy ban nhân dân quận, huyện phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch của Ủy ban nhân dân quận, huyện,

Kho bạc Nhà nước quận, huyện thực hiện thực hiện hỗ trợ trực tiếp một lần kinh phí cho đối tượng được hỗ trợ.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC SỞ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG, ĐỐI TƯỢNG VAY VỐN, ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NHẬN HỖ TRỢ

Điều 9. Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã thuộc phạm vi điều chỉnh.

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện thuộc phạm vi điều chỉnh.

a) Xem xét, ban hành quyết định phê duyệt đối tượng, kinh phí hỗ trợ xây dựng công trình xử lý chất thải chăn nuôi cho các hộ chăn nuôi đủ điều kiện hỗ trợ và ban hành văn bản từ chối (nêu rõ lý do) đối với các hộ chăn nuôi không đủ điều kiện được hỗ trợ. Phân công và chỉ đạo các phòng, ban chức năng trực thuộc, các Hội, đoàn thể huyện và Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn tổ chức tuyên truyền, vận động các cơ sở và hộ chăn nuôi trên địa bàn thực hiện đầu tư xây dựng các công trình xử lý chất thải chăn nuôi theo chủ trương của thành phố.

b) Phối hợp với các đơn vị chức năng liên quan kiểm tra, giám sát tiến độ, chất lượng xây dựng các công trình xử lý chất thải chăn nuôi trên địa bàn quận, huyện. Gửi văn bản kết quả giải quyết hỗ trợ xây dựng mới công trình xử lý chất thải chăn nuôi là quyết định hỗ trợ hoặc văn bản từ chối về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Phát triển nông thôn), Sở Tài chính để tổng hợp và báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

c) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với đơn vị chức năng liên quan, Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố tiến hành xác nhận từng hộ vay vốn, thẩm định, kiểm tra, giám sát việc sử dụng nguồn vốn vay, kinh phí được hỗ trợ theo đúng mục đích.

d) Hàng năm xây dựng dự toán kinh phí theo quy định về hỗ trợ xây dựng mới công trình xử lý chất thải chăn nuôi gửi Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Phát triển nông thôn) để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân thành phố giao dự toán ngân sách cho quận, huyện.

đ) Hàng quý, 6 tháng, năm Ủy ban nhân dân cấp huyện phải tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện triển khai quy định hỗ trợ xây dựng công trình xử lý chất thải chăn nuôi giai đoạn 2017 - 2020 gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Phát triển nông thôn) để tổng hợp, báo cáo.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã thuộc phạm vi điều chỉnh:

a) Phối hợp với đơn vị chức năng liên quan, Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố tiến hành xác nhận từng hộ vay vốn, thẩm định, kiểm tra, giám sát việc sử dụng nguồn vốn vay, kinh phí hỗ trợ theo đúng mục đích.

b) Thực hiện nội dung theo quy định tại điểm b và c, khoản 2 Điều 8 của Quy định này.

c) Tổ chức tuyên truyền, vận động các cơ sở và hộ chăn nuôi trên địa bàn thực hiện đầu tư xây dựng các công trình xử lý chất thải chăn nuôi theo chủ trương của thành phố.

Điều 10. Các sở, ban, ngành thành phố

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân 05 huyện (Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè, Cần Giờ) và 03 quận (9, 12, Thủ Đức) tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn triển khai thực hiện Quy định về hỗ trợ xây dựng công trình xử lý chất thải chăn nuôi giai đoạn 2017-2020, tư vấn, hướng dẫn mẫu xây dựng công trình khí sinh học, đệm lót sinh học.

b) Căn cứ vào văn bản kết quả giải quyết hỗ trợ xây dựng mới công trình xử lý chất thải chăn nuôi là quyết định hỗ trợ hoặc văn bản từ chối do Ủy ban nhân dân cấp huyện chuyên lên để làm cơ sở phối hợp với Sở Tài chính tham mưu trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, phê duyệt dự toán kinh phí cho năm tiếp theo.

c) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể, Ủy ban nhân dân quận, huyện, xã, phường, thị trấn kiểm tra tình hình thực hiện hỗ trợ xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo công trình xử lý chất thải chăn nuôi để tham mưu, giải quyết theo quy định.

2. Sở Tài chính:

a) Thực hiện các thủ tục và cấp vốn từ Ngân sách thành phố cho Công ty Đầu tư tài chính nhà nước để ủy thác sang Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố thực hiện cho vay xây mới hoặc sửa chữa, cải tạo công trình xử lý chất thải chăn nuôi.

b) Thực hiện chi trả phí quản lý vốn vay theo định kỳ hàng quý cho Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố.

c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định giao dự toán kinh phí thực hiện hàng năm cho Ủy ban nhân dân quận, huyện.

3. Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố:

a) Thực hiện các thủ tục tiếp nhận nguồn vốn ủy thác từ Công ty Đầu tư tài chính nhà nước để cho người dân vay xây mới và sửa chữa, cải tạo công trình xử lý chất thải chăn nuôi. Thực hiện thủ tục cho vay theo Quy chế Quản lý vốn Ngân sách ủy thác của Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước thành phố theo quy định của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành kèm theo Quyết định số 6214/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2011. Đề xuất chi phí quản lý vốn ủy thác theo quy định.

b) Tạo điều kiện hỗ trợ các hộ chăn nuôi được tiếp cận nguồn vốn vay để xây dựng công trình xử lý chất thải chăn nuôi theo quy định. Định kỳ hàng quý, 6 tháng, năm tổng hợp báo cáo tình hình triển khai thực hiện hỗ trợ xây dựng công trình xử lý chất thải chăn nuôi giai đoạn 2017-2020 về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Phát triển nông thôn) để tổng hợp.

4. Hội Nông dân thành phố, Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố phối hợp với các đơn vị liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện công tác tuyên truyền, vận động hội viên xây dựng các công trình xử lý chất thải chăn nuôi theo quy định.

Điều 11. Đối tượng vay vốn, đối tượng được nhận hỗ trợ xây dựng công trình xử lý chất thải chăn nuôi.

1. Hoàn trả vốn gốc, lãi vay theo quy định của hợp đồng cho vay.

2. Cung cấp đầy đủ, trung thực các thông tin để chứng minh mục đích vay vốn, nhận hỗ trợ để xây dựng công trình xử lý chất thải chăn nuôi và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, tài liệu đã cung cấp.

3. Sử dụng vốn vay, kinh phí được hỗ trợ đúng mục đích xây dựng công trình xử lý chất thải chăn nuôi, nếu sử dụng vốn vay, kinh phí được hỗ trợ không đúng mục đích phải hoàn trả số tiền vay, kinh phí được hỗ trợ trước đó cho ngân sách.

Điều 12. Kiểm tra và xử lý vi phạm

1. Giao trách nhiệm cho Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra việc sử dụng vốn vay, kinh phí hỗ trợ của đối tượng vay vốn, đối tượng được nhận hỗ trợ theo quy định hỗ trợ xây dựng công trình xử lý chất thải chăn nuôi giai đoạn 2017-2020.

2. Định kỳ 6 tháng, năm Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Sở Tài chính; Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố và các cơ quan liên quan kiểm tra việc thực hiện tại các quận, huyện và các đối tượng vay vốn, đối tượng được nhận hỗ trợ.

3. Xử lý các đối tượng vay vốn sử dụng vốn vay không đúng mục đích: Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố thực hiện theo quy định hiện hành.

4. Khi phát hiện có sai phạm đối với việc nhận kinh phí hỗ trợ: Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm ra quyết định đình chỉ, điều chỉnh, thu hồi kinh phí hỗ trợ.

5. Trường hợp phát sinh rủi ro trên diện rộng do các nguyên nhân khách quan (thiên tai, dịch bệnh), việc thực hiện xử lý rủi ro áp dụng theo các quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP, ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn. Các trường hợp rủi ro khác thực hiện theo quy định tại Điều 26 của Điều lệ Tổ chức và hoạt động quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển kinh tế được phê duyệt kèm theo Quyết định số 157/QĐ-UB ngày 12 tháng 01 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố.

Chương IV **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 13. Điều khoản thi hành

1. Thời gian thực hiện: từ ngày có hiệu lực thi hành đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố và các Sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân 05 huyện (Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè, Cần Giờ) và 03 quận (9, 12, Thủ Đức) tổ chức hướng dẫn triển khai, kiểm tra thực hiện Quy định này.

3. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có sự không phù hợp với thực tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp tham mưu trình Ủy ban nhân dân thành phố để xem xét bổ sung, sửa đổi cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Lê Thanh Liêm

Phụ lục 1**Mẫu đơn đề nghị hỗ trợ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND
ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ
XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân quận/huyện.....

Họ và tên : Sinh năm :

CMND số : cấp ngày : Tại:.....

Địa chỉ thường trú :

.....

Địa chỉ tạm trú :

.....

Tôi làm đơn này kính đề nghị Ủy ban nhân dân huyện..... xem xét hỗ trợ theo quy định tại Quyết định số...../..... /QĐ-UBND ngày tháng... năm 20.... cho tôi với nội dung sau đây:

- Kinh phí hỗ trợ:

- Lý do: để xây dựng mới công trình xử lý chất thải chăn nuôi.

- Loại công trình:

Khí sinh học. Loại:

Đệm lót sinh học.

- Mô tả công trình:

.....

.....

- Địa điểm xây dựng công trình:

.....

Tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của những thông tin trên đây. Cam kết sử dụng đúng mục đích kinh phí hỗ trợ theo quy định và hoàn trả đầy đủ kinh phí hỗ trợ cho ngân sách nếu có vi phạm.

Ngày tháng năm 20...

XÁC NHẬN CỦA ĐỊA PHƯƠNG

NGƯỜI LÀM ĐƠN

.....

Phụ lục 2**Mẫu danh sách đề nghị hỗ trợ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2017
của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN/HUYỆN.....
ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG/XÃ/THỊ TRẤN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 20..

**DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ
XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI**

STT	Họ tên	Chỗ ở hiện tại	Số CMND	Loại công trình	Địa điểm công trình	Giá trị công trình hoàn thành	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
Tổng cộng: (.....công trình)								

Nơi nhận:
- UBND quận/huyện;
...

CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/2017/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 7 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về quản lý và sử dụng
vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi
của các nhà tài trợ nước ngoài của thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 131/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn về dự án quan trọng quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BKHĐT ngày 08 tháng 8 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát

triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 6127/TTr-SKHĐT ngày 23 tháng 6 năm 2017; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 5064/STP-VB ngày 07 tháng 6 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài của thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2017.

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 13/2009/QĐ-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2009 ban hành Quy định về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) của thành phố và Quyết định số 06/2010/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2010 về sửa đổi, bổ sung Quy định về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) của thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 13/2009/QĐ-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Công an thành phố, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước thành phố, Thủ trưởng các sở - ban - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, Tổng Giám đốc và Giám đốc các doanh nghiệp nhà nước thuộc thành phố và các chủ dự án chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thành Phong

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài của thành phố Hồ Chí Minh

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 32/2017/QĐ-UBND
ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định về công tác quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của Chính phủ nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các tổ chức liên Chính phủ hoặc liên quốc gia, tổ chức chính phủ được chính phủ nước ngoài ủy quyền (sau đây gọi chung là nhà tài trợ) cung cấp cho Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam mà đơn vị trực tiếp tiếp nhận các vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi là Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

2. Các chương trình, dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh bao gồm:

a) Các chương trình, dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh là cơ quan chủ quản.

b) Các chương trình, dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi thành phần thuộc các chương trình, dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các Bộ, ngành Trung ương do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh là cơ quan chủ quản.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng là các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc liên quan đến các hoạt động thuộc phạm vi điều chỉnh của Quyết định này.

Điều 3. Cơ sở vận động và thu hút ODA của thành phố Hồ Chí Minh

1. Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.
2. Chiến lược nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.
3. Đề án định hướng thu hút, quản lý và sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi trong từng thời kỳ.
4. Các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu của thành phố.
5. Chương trình, chiến lược và định hướng hợp tác giữa Việt Nam với các nhà tài trợ.

Điều 4. Vận động vốn ODA, vốn vay ưu đãi

1. Căn cứ chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển và nhu cầu vốn ODA, vốn vay ưu đãi của thành phố Hồ Chí Minh, khả năng tổ chức thực hiện, khả năng bố trí nguồn lực, Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện công tác vận động ODA. Sở Kế hoạch và Đầu tư có nhiệm vụ:

- a) Chuẩn bị nội dung, tổ chức hoặc phối hợp tổ chức các hội nghị vận động ODA của thành phố theo quy định hiện hành về tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế.
- b) Phối hợp với các cơ quan có liên quan làm việc với các nhà tài trợ nhằm vận động ODA cho các chương trình, dự án.
- c) Là đầu mối cung cấp thông tin về danh mục chương trình, dự án vận động ODA và tình hình thực hiện ODA của thành phố đến các Bộ, ngành Trung ương và nhà tài trợ trong quá trình vận động.

2. Các ngành, các đơn vị có chương trình, dự án đề nghị tài trợ có trách nhiệm phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư chuẩn bị nội dung về chương trình, dự án vận động tài trợ. Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện việc công bố báo cáo về các kết quả hội nghị vận động ODA trên Trang thông tin điện tử của thành phố.

Chương II
TRÌNH TỰ LẬP ĐỀ XUẤT, THẨM ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH
CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN

Điều 5. Đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi

1. Căn cứ vào lĩnh vực ưu tiên và các nguyên tắc vận động ODA nêu tại Điều 5 và Điều 6 của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về Quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài (sau đây gọi tắt là Nghị định số 16/2016/NĐ-CP); Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo một cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố (sau đây gọi là đơn vị trực thuộc) chuẩn bị Đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo Phụ lục II của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP.

2. Đơn vị trực thuộc chuẩn bị 10 bộ Đề xuất chương trình, dự án bằng hai thứ tiếng (Việt và Anh) gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố.

3. Đối với Đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi có kèm theo dự án hỗ trợ kỹ thuật đi kèm đề chuẩn bị chương trình, dự án vốn vay, đơn vị trực thuộc chuẩn bị 10 bộ Đề xuất chương trình, dự án vốn vay và Đề xuất dự án hỗ trợ kỹ thuật để nộp cho Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp theo Khoản 2 Điều này.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư trình Ủy ban nhân dân thành phố 08 bộ Đề xuất chương trình, dự án nêu trên đồng thời dự thảo văn bản cho Ủy ban nhân dân thành phố gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét theo quy trình nêu tại điểm a và điểm b Khoản 3 Điều 13 của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP.

Điều 6. Trình tự thủ tục lập, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình, dự án

1. Đơn vị trực thuộc được giao lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chuẩn bị 08 bộ hồ sơ thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình, dự án theo quy định tại Khoản 1 Điều 21 Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công (sau đây gọi tắt là Nghị định số 136/2015/NĐ-CP) gồm:

a) Tờ trình đề nghị thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn gửi cơ quan được phân công thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn (theo mẫu số 02 phụ lục III Nghị định số 136/2015/NĐ-CP);

b) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, dự án nhóm B, nhóm C (theo mẫu số 03, 04 phụ lục II Nghị định số 136/2015/NĐ-CP);

c) Báo cáo thẩm định nội bộ Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án;

d) Các tài liệu liên quan đến vốn ODA, vốn vay ưu đãi được quy định tại Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 12/2016/TT-BKHĐT ngày 08 tháng 8 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài (sau đây gọi tắt là Thông tư số 12/2016/TT-BKHĐT).

2. Đơn vị trực thuộc nộp hồ sơ nêu trên cho Sở Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình, dự án do thành phố quản lý theo quy định tại Khoản 3 Điều 38 Luật Đầu tư công về phân cấp thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình, dự án.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của chương trình, dự án với các nội dung được quy định tại Điều 25 Nghị định số 136/2015/NĐ-CP theo thời gian thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư chương trình, dự án được quy định tại Khoản 2 Điều 26 Nghị định số 136/2015/NĐ-CP.

4. Sau khi thẩm định, Sở Kế hoạch và Đầu tư có Báo cáo thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn (theo mẫu 05, 06 phụ lục III Nghị định số 136/2015/NĐ-CP) gửi Hội đồng thẩm định thành phố và Đơn vị trực thuộc.

Điều 7. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, dự án

1. Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

2. Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi trong các trường hợp không quy định tại Khoản 1, 2 Điều này, bao gồm:

a) Chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi;

b) Chương trình, dự án, phi dự án sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại trong các trường hợp sau: chương trình, dự án đầu tư nhóm A và nhóm B; chương trình, dự án ô; chương trình, dự án, phi dự án kèm theo khung chính sách; chương trình, dự án, phi dự án trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng, tôn giáo; chương trình tiếp cận theo ngành; dự án hỗ trợ kỹ thuật chuẩn bị chương trình, dự án vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi; dự án hỗ trợ kỹ thuật có quy mô vốn tài trợ tương đương từ 2 triệu đô la Mỹ trở lên; viện trợ mua sắm các loại hàng hóa thuộc diện phải được Thủ tướng Chính phủ cho phép; sự tham gia của Việt Nam vào chương trình, dự án khu vực;

c) Hỗ trợ ngân sách.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án, phi dự án sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại nhóm C và dự án hỗ trợ kỹ thuật có quy mô vốn tài trợ tương đương nhỏ hơn 2 triệu đô la Mỹ.

Điều 8. Hồ sơ thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án

Đối với các Đề xuất chương trình, dự án có văn bản thông báo được lựa chọn, đơn vị lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo Điều 5 của Thông tư số 12/2016/TT-BKHĐT.

Điều 9. Trình tự, thủ tục lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi

1. Trình tự thủ tục quyết định chủ trương đầu tư đối với chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia và chương trình mục tiêu sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi:

a) Đơn vị trực thuộc chuẩn bị hồ sơ thẩm định theo quy định tại Khoản 1 Điều 13 Nghị định số 131/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn về dự án quan trọng quốc gia (sau đây gọi tắt là Nghị định số 131/2015/NĐ-CP) gồm:

- Tờ trình thẩm định (theo mẫu số 01 phụ lục III Nghị định số 136/2015/NĐ-CP);

- Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư (theo mẫu IIIa Nghị định số 16/2016/NĐ-CP). Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (theo mẫu IIIb Nghị định số 16/2016/NĐ-CP);

- Bản sao văn bản của Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi cơ quan chủ quản thông báo

về việc cấp có thẩm quyền cho phép cơ quan chủ quản lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

- Bản sao tài liệu làm việc với nhà tài trợ nước ngoài về chương trình, dự án (nếu có);

- Các tài liệu khác có liên quan.

b) Đơn vị trực thuộc nộp hồ sơ nêu trên cho Sở Kế hoạch và Đầu tư để thẩm định.

c) Đơn vị trực thuộc hoàn thiện Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi theo ý kiến góp ý của Sở Kế hoạch và Đầu tư và gửi lại Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định các nội dung theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 131/2015/NĐ-CP với thời gian thẩm định không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

d) Sau khi thẩm định, Sở Kế hoạch và Đầu tư có Báo cáo thẩm định nội bộ theo mẫu số 04 phụ lục III Nghị định số 136/2015/NĐ-CP gửi lại cho đơn vị trực thuộc.

e) Đơn vị trực thuộc tập hợp hồ sơ gồm:

- Dự thảo Tờ trình cho Ủy ban nhân dân thành phố trình Thủ tướng Chính phủ (theo mẫu số 01 phụ lục II Nghị định số 136/2015/NĐ-CP);

- Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đã hoàn chỉnh theo báo cáo thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư;

- Báo cáo thẩm định nội bộ của Sở Kế hoạch và Đầu tư;

- Các tài liệu khác có liên quan.

g) Đơn vị trực thuộc gửi bộ hồ sơ nêu trên về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố trình Thủ tướng Chính phủ thẩm định trình Quốc hội, Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều 19 và Điều 22 của Luật Đầu tư công.

h) Đơn vị trực thuộc hoàn chỉnh Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi theo đúng ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định do Thủ tướng Chính phủ thành lập và báo cáo gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố trình Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

2. Trình tự thủ tục quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án nhóm A sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi:

a) Đơn vị trực thuộc chuẩn bị hồ sơ thẩm định theo quy định tại Khoản 1 Điều 20 Nghị định số 136/2015/NĐ-CP gồm:

- Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án (theo mẫu số 01 phụ lục III Nghị định số 136/2015/NĐ-CP);

- Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A (theo mẫu Phụ lục IIIb Nghị định số 16/2016/NĐ-CP);

- Báo cáo thẩm định nội bộ;

- Báo cáo kết quả thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của cơ quan có thẩm quyền;

- Bản sao văn bản của Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi cơ quan chủ quản thông báo về việc cấp có thẩm quyền cho phép cơ quan chủ quản lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

- Bản sao tài liệu làm việc với nhà tài trợ nước ngoài về chương trình, dự án (nếu có);

- Các tài liệu liên quan khác.

b) Đơn vị trực thuộc nộp hồ sơ nêu trên cho Hội đồng thẩm định thành phố - Sở Kế hoạch và Đầu tư là Thường trực Hội đồng đề thẩm định.

c) Đơn vị trực thuộc hoàn chỉnh Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi theo đúng ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định thành phố và nộp lại Hội đồng để thẩm định các nội dung quy định tại Điều 24 Nghị định số 136/2015/NĐ-CP với thời gian thẩm định được quy định tại Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 136/2015/NĐ-CP.

d) Sau khi thẩm định, Hội đồng thẩm định thành phố có Báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A theo mẫu số 04 phụ lục III Nghị định số 136/2015/NĐ-CP gửi Ủy ban nhân dân thành phố và dự thảo văn bản cho Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố cho ý kiến.

e) Sau khi có ý kiến của Hội đồng nhân dân thành phố, đơn vị trực thuộc dự thảo văn bản cho Ủy ban nhân dân thành phố trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án với hồ sơ gồm:

- Dự thảo Tờ trình quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án (theo mẫu số 01 phụ lục II Nghị định số 136/2015/NĐ-CP);

- Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A đã được hoàn chỉnh theo Báo

cáo kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định thành phố;

- Báo cáo kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định thành phố;

- Báo cáo thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của cơ quan có thẩm quyền.

g) Đơn vị trực thuộc hoàn chỉnh Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi theo ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định do Thủ tướng Chính phủ thành lập và Báo cáo gửi Hội đồng thẩm định thành phố xem xét, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

3. Trình tự thủ tục quyết định chủ trương đầu tư đối với chương trình, dự án, phi dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, trừ Khoản 2 Điều này:

a) Đơn vị trực thuộc chuẩn bị hồ sơ thẩm định theo quy định tại Khoản 1 Điều 20 Nghị định số 136/2015/NĐ-CP gồm:

- Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án (theo mẫu số 01 phụ lục III Nghị định số 136/2015/NĐ-CP);

- Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án theo mẫu Phụ lục IIIc hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư phi dự án theo mẫu Phụ lục IV của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP;

- Báo cáo thẩm định nội bộ;

- Báo cáo kết quả thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của cơ quan có thẩm quyền;

- Bản sao văn bản của Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi cơ quan chủ quản thông báo về việc cấp có thẩm quyền cho phép cơ quan chủ quản lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

- Bản sao tài liệu làm việc với nhà tài trợ nước ngoài về chương trình, dự án (nếu có);

- Các tài liệu liên quan khác.

b) Đơn vị trực thuộc nộp hồ sơ nêu trên cho Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố có văn bản kèm theo hồ sơ gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 16/2016/NĐ-CP.

4. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư đối với chương trình, dự án,

phi dự án sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố:

a) Đơn vị trực thuộc chuẩn bị hồ sơ thẩm định theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 136/2015/NĐ-CP gồm:

- Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án (theo mẫu số 01 phụ lục III Nghị định số 136/2015/NĐ-CP);

- Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án theo mẫu Phụ lục IIIc của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP;

- Báo cáo thẩm định nội bộ;

- Báo cáo kết quả thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của cơ quan có thẩm quyền;

- Bản sao văn bản của Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi cơ quan chủ quản thông báo về việc cấp có thẩm quyền cho phép cơ quan chủ quản lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

- Bản sao tài liệu làm việc với nhà tài trợ nước ngoài về chương trình, dự án (nếu có);

- Các tài liệu liên quan khác.

b) Đơn vị trực thuộc nộp hồ sơ nêu trên cho Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố có văn bản kèm theo Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư gửi lấy ý kiến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan về chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

c) Căn cứ ý kiến các cơ quan; Đơn vị trực thuộc hoàn chỉnh lại hồ sơ và gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để thẩm định các nội dung quy định tại Điều 24 Nghị định số 136/2015/NĐ-CP với thời gian thẩm định được quy định tại Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 136/2015/NĐ-CP.

d) Sau khi thẩm định, Sở Kế hoạch và Đầu tư có Báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo đề xuất theo mẫu số 04 phụ lục III Nghị định số 136/2015/NĐ-CP kèm Tờ trình trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều 17 của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP gồm:

- Tờ trình quyết định chủ trương đầu tư (theo mẫu 01 phụ lục II Nghị định số 136/2015/NĐ-CP).

- Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư của Đơn vị trực thuộc đã hoàn chỉnh lại theo Báo cáo thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Báo cáo kết quả thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 10. Các hoạt động thực hiện trước

Thực hiện theo Điều 19 của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP.

Điều 11. Điều chỉnh nội dung Quyết định chủ trương đầu tư

Trong trường hợp phải điều chỉnh nội dung Quyết định chủ trương đầu tư, đơn vị trực thuộc phối hợp cùng Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định tại Điều 21 của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP.

Chương III

TRÌNH TỰ LẬP, THẨM ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

Điều 12. Quyết định cơ quan, đơn vị lập văn kiện chương trình, dự án

Sau khi có Quyết định chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền và văn bản cam kết tài trợ của nhà tài trợ, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Sở quản lý chuyên ngành đề xuất trình Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quyết định về chủ chương trình, dự án (gọi chung là chủ dự án) với những nội dung chính:

a) Tên chương trình, dự án hoặc viện trợ phi dự án;

b) Tên chủ dự án;

c) Thông tin cơ bản của chủ dự án;

d) Nhiệm vụ và quyền hạn của chủ dự án trong việc chuẩn bị, thẩm định, phê duyệt văn kiện chương trình, dự án hoặc viện trợ phi dự án theo quy định tại Điều 23 của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP.

Điều 13. Nhiệm vụ của chủ dự án

1. Chủ dự án có nhiệm vụ phối hợp với nhà tài trợ trong việc chuẩn bị, lập văn kiện chương trình, dự án bảo đảm nội dung, chất lượng và tiến độ theo quy định hiện hành. Văn kiện chương trình, dự án được xây dựng trên cơ sở các nội dung của Quyết định chủ trương đầu tư đã được phê duyệt.

Nội dung văn kiện chương trình, dự án thực hiện theo quy định tại Điều 27 của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP.

Trong trường hợp văn kiện chương trình, dự án được xây dựng theo mẫu của nhà tài trợ, các nội dung nêu trên phải được chủ dự án tính đến trong quá trình phối hợp với nhà tài trợ lập văn kiện này, bảo đảm hài hòa quy trình, thủ tục giữa Việt Nam và nhà tài trợ.

2. Chủ dự án có nhiệm vụ hoàn tất hồ sơ để thực hiện các thủ tục về thẩm định và phê duyệt văn kiện chương trình, dự án theo quy định tại Điều 28 của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP.

3. Chủ dự án chịu trách nhiệm lập kế hoạch vốn chuẩn bị đầu tư để tổng hợp vào kế hoạch ngân sách chung hàng năm của thành phố.

Điều 14. Thẩm quyền phê duyệt văn kiện chương trình, dự án và quyết định đầu tư chương trình, dự án (theo Điều 25 của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP)

1. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt văn kiện chương trình, dự án và quyết định đầu tư chương trình, dự án sau:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia đã được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư;

b) Chương trình mục tiêu đã được Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư;

c) Chương trình kèm theo khung chính sách; chương trình, dự án trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng, tôn giáo đã được quyết định chủ trương đầu tư.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt văn kiện chương trình, dự án và quyết định đầu tư chương trình, dự án sau:

a) Dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nhóm A, B, C;

b) Dự án Hỗ trợ kỹ thuật;

c) Phi dự án.

Điều 15. Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình dự án

1. Đối với chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, dự án quan trọng quốc gia, dự án khác sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ:

a) Sau khi có quyết định chủ trương đầu tư, chủ dự án phối hợp với nhà tài trợ nước ngoài lập văn kiện chương trình, dự án gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp,

tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố có văn bản kèm theo văn kiện chương trình, dự án gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính có ý kiến.

b) Chủ dự án có trách nhiệm hoàn chỉnh văn kiện chương trình, dự án theo ý kiến góp ý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính và lập hồ sơ thẩm định theo quy định tại Điều 28 của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố có Tờ trình kèm theo Hồ sơ thẩm định văn kiện chương trình, dự án gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tiến hành thủ tục thẩm định theo quy định tại Điều 26 của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP.

2. Đối với chương trình, dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố:

a) Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi có cấu phần xây dựng:

- Sau khi có quyết định chủ trương đầu tư, chủ dự án phối hợp với nhà tài trợ nước ngoài lập Báo cáo nghiên cứu khả thi theo mẫu phụ lục VI của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP gửi Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành tổ chức thẩm định.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chủ trì thẩm định tiến hành thẩm định, lấy ý kiến góp ý của các cơ quan liên quan về nội dung văn kiện chương trình, dự án. Các cơ quan được lấy ý kiến thẩm định có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 12 ngày làm việc.

Các cơ quan hữu quan tham gia thẩm định chịu trách nhiệm về nội dung chương trình, dự án liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Cơ quan chủ trì thẩm định gửi báo cáo kết quả thẩm định cho Sở Kế hoạch và Đầu tư đề tổng hợp hồ sơ liên quan trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét có văn bản kèm theo văn kiện chương trình, dự án gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính lấy ý kiến thẩm định.

- Chủ dự án có trách nhiệm hoàn chỉnh văn kiện chương trình, dự án theo ý kiến góp ý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính và lập hồ sơ thẩm định theo quy định tại Điều 28 của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt quyết định đầu tư chương trình, dự án theo quy định.

b) Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi không có cấu phần xây dựng:

- Sau khi có quyết định chủ trương đầu tư, chủ dự án phối hợp với nhà tài trợ nước ngoài lập Báo cáo nghiên cứu khả thi theo mẫu phụ lục V của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định, trình Ủy ban nhân dân thành phố có văn bản kèm theo văn kiện chương trình, dự án gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính lấy ý kiến thẩm định.

- Chủ dự án có trách nhiệm hoàn chỉnh văn kiện chương trình, dự án theo ý kiến góp ý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính và lập hồ sơ thẩm định theo quy định tại Điều 28 của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp cùng các cơ quan khác có liên quan tổ chức thẩm định và lập báo cáo kết quả thẩm định trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố quyết định đầu tư các dự án sử dụng ODA thuộc thẩm quyền.

c) Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi:

Đối với các dự án hỗ trợ kỹ thuật và các khoản phi dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố thì không tổ chức thẩm định. Chủ dự án gửi hồ sơ theo mẫu phụ lục VII của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP đến Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố căn cứ vào Quyết định chủ trương đầu tư để phê duyệt văn kiện dự án, phi dự án và quyết định đầu tư.

Điều 16. Thời gian thẩm định và quyết định đầu tư chương trình, dự án

1. Trong quá trình thẩm định, cơ quan thẩm định xem xét trình tự, thủ tục và tiến độ thẩm định của nhà tài trợ để đảm bảo sự phối hợp và hài hòa cần thiết, xem xét các nội dung đã thỏa thuận với nhà tài trợ, ý kiến thẩm định của nhà tài trợ hoặc đại diện của nhà tài trợ.

Trường hợp hồ sơ thẩm định không đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 28 của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP, cơ quan thẩm định có quyền yêu cầu chủ dự án giải trình, bổ sung hồ sơ và trong trường hợp cần thiết có thể tổ chức hội nghị thẩm định hoặc các cuộc họp để làm rõ các nội dung thẩm định theo quy định.

2. Thời gian thẩm định văn kiện chương trình, dự án tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ:

a) Đối với dự án đầu tư nhóm A: không quá 40 ngày;

b) Đối với dự án đầu tư nhóm B: không quá 30 ngày;

c) Đối với dự án đầu tư nhóm C và chương trình, dự án khác: không quá 20 ngày.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của cơ quan, đơn vị được giao thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, phê duyệt văn kiện chương trình, dự án và quyết định đầu tư chương trình, dự án.

4. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quyết định đầu tư chương trình, dự án, Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố thông báo cho nhà tài trợ nước ngoài và chủ dự án về quyết định đầu tư chương trình, dự án, đồng thời gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan Quyết định đầu tư chương trình, dự án (bản gốc hoặc bản sao có công chứng) kèm theo văn kiện chương trình, dự án đã được phê duyệt có đóng dấu giáp lai của Ủy ban nhân dân thành phố để giám sát và phối hợp thực hiện.

Chương IV

LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT VÀ GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI

Điều 17. Lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng

1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký kết điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi, căn cứ văn kiện chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, quyết định đầu tư chương trình, dự án và điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án, chủ dự án phối hợp với nhà tài trợ nước ngoài lập kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư làm cơ quan đầu mối tiếp nhận, tổng hợp kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án của chủ dự án; trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, phê duyệt làm cơ sở để chủ dự án triển khai thực hiện chương trình, dự án.

3. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án, Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm gửi

Quyết định phê duyệt kèm theo kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, các cơ quan có liên quan và nhà tài trợ nước ngoài phục vụ công tác giám sát, đánh giá và phối hợp thực hiện chương trình, dự án.

Điều 18. Lập, thẩm định, phê duyệt và giao kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng

1. Kế hoạch đầu tư công trung hạn được lập trong thời hạn 05 năm, phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm của thành phố. Căn cứ kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án đã được phê duyệt, chủ dự án lập kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng cho 05 năm tiếp theo với nội dung được quy định tại Điều 52 của Luật Đầu tư công và gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 15 tháng 10 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư làm cơ quan đầu mối tiếp nhận, tổng hợp, lập kế hoạch đầu tư công trung hạn của thành phố giai đoạn sau trước ngày 15 tháng 11 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét trước ngày 30 tháng 11 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước và trình Hội đồng nhân dân thành phố cho ý kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau, bao gồm chi tiết danh mục dự án sử dụng vốn vay ODA và vốn đối ứng bố trí cho từng dự án.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trước ngày 31 tháng 12 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước.

4. Sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn của thành phố, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố trước ngày 15 tháng 6 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước và hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trước ngày 30 tháng 6 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước.

Điều 19. Lập, thẩm định, phê duyệt và giao kế hoạch đầu tư công hàng năm vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng

1. Trên cơ sở kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt, căn cứ

tình hình giải ngân thực tế và kế hoạch giải ngân theo điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án, chủ dự án lập kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hàng năm trình Sở Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 10 tháng 7 hàng năm đề Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt trước ngày 20 tháng 7 hàng năm. Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hàng năm là một phần kế hoạch đầu tư công hàng năm.

2. Sau khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt, chủ dự án có trách nhiệm xây dựng kế hoạch thực hiện hàng quý phục vụ công tác điều hành, giám sát và đánh giá tình hình thực hiện chương trình, dự án gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 10 tháng đầu tiên của quý sau để tổng hợp, theo dõi.

Chương V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI

Điều 20. Nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Kế hoạch và Đầu tư

Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân thành phố thống nhất quản lý nhà nước về các nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ. Sở Kế hoạch và Đầu tư có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

1. Là cơ quan đầu mối về vận động, điều phối, quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

2. Là cơ quan đầu mối phối hợp với các Sở ngành tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố về việc đàm phán Hiệp định với Nhà tài trợ.

3. Chủ trì soạn thảo, trình Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định về quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo thẩm quyền.

4. Chủ trì chuẩn bị nội dung và tổ chức vận động, điều phối vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo thẩm quyền; tổng hợp và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố lựa chọn các đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi làm cơ sở để trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định tại Khoản 3 Điều 13 Nghị định số 16/2016/NĐ-CP.

5. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính:

a) Tổng hợp và lập kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi trung hạn 05 năm, kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi hàng năm của thành phố; cân đối đầy đủ và bố trí vốn đối ứng từ nguồn ngân sách hàng năm để chuẩn bị thực hiện và thực hiện đối với chương trình, dự án đầu tư trong kế hoạch vốn hàng năm.

b) Xử lý nhu cầu bổ sung vốn trong kế hoạch vốn hàng năm của chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định.

6. Thực hiện giám sát và đánh giá chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định của pháp luật về giám sát và đánh giá đầu tư công và quản lý, sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

7. Làm đầu mối giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện chương trình, dự án những vấn đề liên quan đến nhiều cơ quan ban ngành để đảm bảo tiến độ thực hiện và thúc đẩy giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi; kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố giải quyết xử lý các vấn đề về vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố.

Trong trường hợp cần thiết, chủ trì thành lập đoàn công tác liên ngành làm việc trực tiếp với chủ dự án để xem xét, đánh giá và giải quyết kịp thời những vướng mắc theo thẩm quyền.

8. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo tổng hợp theo định kỳ (Quý, 6 tháng, năm) và đột xuất về tình hình vận động, quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi; kiến nghị các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện chương trình dự án.

9. Chủ trì tổ chức họp giao ban với các Ban Quản lý dự án, chủ dự án hàng quý.

10. Tham gia các đoàn đàm phán, ký kết điều ước quốc tế cụ thể về vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo yêu cầu.

Điều 21. Nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tài chính

1. Hướng dẫn chuẩn bị nội dung liên quan đến điều kiện sử dụng vốn, cơ chế tài chính trong nước, quản lý tài chính của chương trình, dự án; công tác thẩm định tài chính các dự án vay lại.

2. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng và khả năng cân đối các nguồn vốn này.

3. Bố trí vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác để trả nợ các khoản

vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi khi đến hạn.

4. Tổng hợp theo định kỳ (Quý, 6 tháng, 1 năm) số liệu giải ngân, rút vốn và trả nợ đối với vốn ODA, vốn vay ưu đãi báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố, Bộ Tài chính và thông báo cho các cơ quan khác có liên quan.

5. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp và lập kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng trung hạn 05 năm, kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hàng năm của thành phố; xử lý nhu cầu bổ sung vốn trong kế hoạch vốn hàng năm của chương trình, dự án.

6. Quản lý nhà nước đối với công tác tổ chức hạch toán, kế toán ngân sách nhà nước nguồn vốn ODA, tổng hợp số liệu rút vốn, thanh toán và trả nợ đối với chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố, các cơ quan Bộ - ngành Trung ương; thẩm định và trình duyệt quyết toán đầu tư các dự án ODA theo quy định.

7. Phối hợp cùng Kho bạc Nhà nước, các tổ chức tín dụng có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố quy định cụ thể về quy trình thực hiện các thủ tục giải ngân cho các dự án sử dụng vốn ODA nhằm bảo đảm thực hiện đúng các hợp đồng đã ký.

8. Phối hợp với Cục Thuế thành phố hướng dẫn thực hiện chính sách thuế đối với các chương trình, dự án; quản lý vốn và tài sản của các dự án.

Điều 22. Nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nội vụ

1. Là cơ quan đầu mối phối hợp với các Sở - ngành liên quan tham mưu để Ủy ban nhân dân thành phố bố trí nhân sự chủ chốt cho các chương trình, dự án ODA, hướng dẫn các thủ tục giải thể các tổ chức đã kết thúc nhiệm vụ đối với dự án sử dụng vốn ODA.

2. Thẩm định trình Ủy ban nhân dân thành phố ban hành tiêu chuẩn năng lực và nghiệp vụ đối với các chức danh chủ chốt của các chủ dự án, Ban Quản lý dự án sử dụng vốn ODA quan trọng theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan làm cơ sở cho việc bố trí, các tiêu chí và chế độ đánh giá năng lực thực hiện công tác bồi dưỡng để nâng cao năng lực cho các chủ dự án, Ban Quản lý dự án ODA của thành phố.

Điều 23. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Sở quản lý chuyên ngành

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo chuyên ngành, giải quyết các kiến nghị của các chủ dự án thuộc thẩm quyền xử lý của ngành trong thời hạn được quy định. Bố trí nhân sự thực hiện công tác theo dõi về ODA để đảm bảo yêu cầu quản lý nhà nước và phối hợp với các dự án sử dụng vốn ODA trong phạm vi ngành phụ trách.

2. Phối hợp với Sở Nội vụ đề xuất bố trí nhân sự chủ chốt cho các dự án sử dụng vốn ODA quan trọng thuộc lĩnh vực ngành phụ trách.

Điều 24. Ủy ban nhân dân các quận - huyện

1. Phối hợp với các chủ dự án triển khai các công tác liên quan đến bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận - huyện quản lý, bảo đảm tiến độ thực hiện của dự án. Xử lý các vấn đề có liên quan đến công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư theo thẩm quyền giải quyết đã được Ủy ban nhân dân thành phố quy định.

2. Phối hợp với các chủ dự án nghiên cứu đề xuất các vấn đề liên quan đến dân cư, cộng đồng, quy hoạch, bảo vệ môi trường trên địa bàn trong quá trình thực hiện dự án.

Điều 25. Chế độ báo cáo tình hình tiếp nhận và sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi

1. Chủ dự án có trách nhiệm xây dựng và trình các báo cáo về tình hình thực hiện chương trình, dự án để gửi Ủy ban nhân dân thành phố, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ quản lý ngành liên quan và nhà tài trợ theo quy định tại Điều 23 của Thông tư số 12/2016/TT-BKHĐT.

Bộ mẫu biểu báo cáo gồm các mẫu biểu báo cáo quý I, 6 tháng, quý II và cả năm theo mẫu IV-GSĐG 1, báo cáo giám sát đánh giá trước khi khởi công theo mẫu IV-GSĐG 2, báo cáo giám sát đánh giá khi điều chỉnh dự án theo mẫu IV-GSĐG 3 và báo cáo kết thúc chương trình, dự án theo mẫu IV-GSĐG 4 trong phụ lục IV của Thông tư số 12/2016/TT-BKHĐT.

2. Chậm nhất 20 ngày sau mỗi quý, Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố lập báo cáo tổng hợp về tình hình vận động, tiếp nhận và sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi, báo cáo đánh giá chương trình, dự án thuộc thẩm quyền quản lý theo mẫu IV-GSĐG 5 trong phụ lục IV của Thông tư số 12/2016/TT-BKHĐT gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Bộ Ngoại giao theo quy định.

Điều 26. Giải quyết các vấn đề phát sinh

1. Khi phát sinh các vấn đề có liên quan thuộc thẩm quyền giải quyết của các Sở - ngành, chủ dự án có văn bản gửi cho các Sở - ngành có thẩm quyền xem xét giải quyết, đồng gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để theo dõi. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, các cơ quan có trách nhiệm phải có văn bản trả lời hoặc có văn bản đề xuất với Ủy ban nhân dân thành phố về biện pháp giải quyết.

2. Đối với các kiến nghị của chủ dự án thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố, trong thời hạn 07 ngày làm việc sau khi nhận được ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố, các Sở - ngành được giao nhiệm vụ đề xuất phải có văn bản báo cáo cho Ủy ban nhân dân thành phố. Nếu vấn đề cần xử lý thuộc thẩm quyền của các Bộ - ngành Trung ương, các Sở quản lý chuyên ngành là cơ quan đề xuất và dự thảo văn bản cho Ủy ban nhân dân thành phố gửi Bộ - ngành Trung ương. Đối với những vấn đề phát sinh cần có ý kiến của nhà tài trợ trước khi trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét quyết định thì chủ dự án có trách nhiệm lấy ý kiến của nhà tài trợ và báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố ý kiến đề xuất của chủ dự án về biện pháp giải quyết.

3. Hàng quý, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tổ chức họp giao ban với các chủ dự án và Ban quản lý các dự án và các đơn vị có liên quan để đánh giá tình hình triển khai các dự án và xem xét các vướng mắc của các dự án, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 27. Giải ngân

Chủ dự án là người chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân thành phố về khối lượng thực hiện để thanh toán cho nhà thầu. Chủ dự án trình Ủy ban nhân dân thành phố kế hoạch giải ngân hàng năm để tổng hợp và báo cáo theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Chủ dự án chịu trách nhiệm thực hiện thủ tục giải ngân đúng theo quy định về thời gian đã cam kết với nhà tài trợ.

Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước thành phố là cơ quan tham mưu giúp cho Ủy ban nhân dân thành phố kiểm tra việc thực hiện các chế độ tài chính và thanh toán khối lượng giải ngân cho dự án./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thành Phong

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33/2017/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bãi bỏ nội dung thu “lệ phí cấp bản sao trích lục hộ tịch” tại Phụ lục 13 Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc bãi bỏ nội dung thu “lệ phí cấp bản sao trích lục hộ tịch” tại Phụ lục 1B của Nghị quyết Hội đồng nhân dân thành phố về ban hành các loại phí và lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân thành phố;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 2307/STC-QHPX ngày 24 tháng 3 năm 2017 và ý kiến của Sở Tư pháp tại Tờ trình số 4540/TTr-STP-HT ngày 24 tháng 5 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay bãi bỏ nội dung thu “lệ phí cấp bản sao trích lục hộ tịch” tại Khoản

6 Mục A, Khoản 6 Mục B, Khoản 1 Mục C, Phần 2 Phụ lục 13 Mức thu lệ phí hộ tịch ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành mức thu 10 loại phí và 07 loại lệ phí trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh vì không phù hợp quy định pháp luật.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2017.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Thủ trưởng các Sở, ban - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, xã - thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Vĩnh Tuyên

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/2017/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về tổ chức lại “Quỹ hỗ trợ đào tạo và giải quyết việc làm cho người có đất bị thu hồi để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn thành phố” thành “Quỹ hỗ trợ giải quyết việc làm cho người có đất bị thu hồi để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn thành phố”

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 55/2012/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Thông tư số 45/2015/TT-BLĐTBXH ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều về Quỹ quốc gia về việc làm quy định tại Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 12624/TTr-LĐTBXH-VPB ngày 30 tháng 5 năm 2017; ý kiến của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh tại Công văn số 325/MTTQ-BTT ngày 19 tháng 4 năm 2017; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 7631/STP-VB ngày 16 tháng 9 năm 2016 và của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 2848/TTr-SNV ngày 13 tháng 7 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tổ chức lại “Quỹ hỗ trợ đào tạo và giải quyết việc làm cho người có đất bị thu hồi để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn thành phố” (được thành lập theo Quyết định số 156/2006/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố) thành “Quỹ hỗ trợ giải quyết việc làm cho người có đất bị thu hồi để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn thành phố”, trên cơ sở:

1. Chuyển nguồn vốn hoạt động của Quỹ hỗ trợ giải quyết việc làm cho người có đất bị thu hồi để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn thành phố sang Chương trình Giảm nghèo bền vững thành phố.

2. Giao Ban Chỉ đạo Chương trình Giảm nghèo bền vững thành phố trực tiếp quản lý nguồn vốn này và chịu trách nhiệm:

a) Ủy thác nguồn vốn của Quỹ sang Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh thành phố thực hiện cho vay giải quyết việc làm cho người có đất bị thu hồi theo cơ chế cho vay của Quỹ Quốc gia về việc làm (từ ngày 01 tháng 9 năm 2015 theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố tại Công văn số 4569/UBND-VX ngày 07 tháng 8 năm 2015 về giải quyết các kiến nghị của Hội đồng quản lý Quỹ 156).

b) Tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo theo quy định tại Quyết định số 156/2006/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố cho thành viên của hộ có đất bị thu hồi và chấm dứt thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo này theo từng đối tượng, cụ thể:

- Đối với học sinh đang học các trường từ phổ thông cơ sở đến trung học cơ sở, sinh viên đang học các trường cao đẳng, đại học: chấm dứt thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo đối với các hồ sơ mới bắt đầu đề nghị hỗ trợ kể từ năm học 2017 - 2018. Riêng học sinh, sinh viên đã được hỗ trợ miễn giảm học phí các năm 2015 - 2016, 2016 - 2017, tiếp tục hỗ trợ học phí cho những năm tiếp theo, đảm bảo đủ thời gian hỗ trợ liên tục không quá 03 năm;

- Đối với học viên tham gia đào tạo nghề trình độ trung cấp, trung cấp chuyên nghiệp: chấm dứt thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo đối với các hồ sơ mới bắt đầu đề nghị hỗ trợ kể từ năm học 2017 - 2018. Riêng học viên đã được hỗ trợ chính sách đào tạo nghề năm học 2016 - 2017, tiếp tục hỗ trợ cho năm học 2017 - 2018, đảm bảo thời gian hỗ trợ liên tục không quá 02 năm;

- Đối với học viên tham gia đào tạo nghề trình độ sơ cấp: thực hiện hỗ trợ theo số tháng thực tế học đến hết năm 2017.

c) Sử dụng nguồn vốn nhàn rỗi của Quỹ hỗ trợ giải quyết việc làm cho người có đất bị thu hồi để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn thành phố để bổ sung nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm thành phố và hỗ trợ cho vay vốn một số chương trình khác về an sinh xã hội của thành phố theo Quyết định giao chỉ tiêu hàng năm của Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 2. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ giải quyết việc làm cho người có đất bị thu hồi để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn thành phố.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 8 năm 2017 và thay thế Quyết định số 156/2006/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố về thành lập Quỹ hỗ trợ đào tạo và giải quyết việc làm cho người có đất bị thu hồi để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn thành phố.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Kho bạc Nhà nước thành phố, Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình Giảm nghèo bền vững thành phố, Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh thành phố, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và Trưởng bộ phận Thường trực quản lý Quỹ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Thu

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ giải quyết việc làm cho người có đất
bị thu hồi để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn thành phố**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2017/QĐ-UBND
ngày 02 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích ý nghĩa

Quỹ hỗ trợ giải quyết việc làm cho người có đất bị thu hồi để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn thành phố (gọi tắt là Quỹ hỗ trợ giải quyết việc làm cho người có đất bị thu hồi) được thành lập để tạo khả năng thu hút nguồn tài chính của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước, nhằm mục đích hỗ trợ tạo việc làm cho người dân có đất bị thu hồi để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn thành phố, góp phần ổn định cuộc sống cho họ ở nơi định cư mới.

Điều 2. Nguyên tắc hoạt động

1. Quỹ hỗ trợ giải quyết việc làm cho người có đất bị thu hồi có tư cách pháp nhân, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh thành phố để hoạt động.

2. Quỹ hỗ trợ giải quyết việc làm cho người có đất bị thu hồi có Bộ phận Thường trực quản lý Quỹ, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân thành phố về theo dõi việc thu, quản lý và sử dụng Quỹ đúng mục đích. Không được sử dụng Quỹ vào mục đích khác.

Điều 3. Phạm vi áp dụng và đối tượng hỗ trợ của Quỹ

1. Phạm vi áp dụng: Quỹ được áp dụng cho các dự án đang triển khai công tác bồi thường (bồi thường dỡ dang) và các dự án đầu tư mới, không phân biệt loại dự án

hoặc chủ đầu tư dự án (nguồn vốn từ ngân sách, có nguồn gốc ngân sách hoặc nguồn vốn ngoài ngân sách).

2. Đối tượng hỗ trợ của Quỹ:

a) Là các hộ dân trong khu vực giải tỏa (bị thu hồi đất) để thực hiện quy hoạch, có nhà ở, đất ở, đất nông nghiệp hợp pháp, hợp lệ, có hộ khẩu thành phố hoặc gốc thành phố, hoặc có đủ điều kiện nhập hộ khẩu thành phố theo quy định, cụ thể:

- Người lao động thuộc hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp (trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân là cán bộ, công nhân viên của nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp) khi Nhà nước thu hồi toàn bộ đất nông nghiệp mà được bồi thường bằng tiền đối với diện tích đất nông nghiệp thu hồi. Trường hợp bị thu hồi trên 30% diện tích đất nông nghiệp mà được bồi thường bằng tiền đối với diện tích đất nông nghiệp thu hồi thì tùy mức độ thiệt hại được xem xét giải quyết cụ thể.

- Người lao động thuộc hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất ở mà phải di chuyển chỗ ở.

b) Đối tượng thuộc các chương trình an sinh xã hội khác do Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

Điều 4. Nguồn vốn Quỹ hỗ trợ giải quyết việc làm cho người có đất bị thu hồi

Nguồn vốn Quỹ hỗ trợ giải quyết việc làm cho người có đất bị thu hồi, bao gồm:

1. Ngân sách thành phố cấp một phần kinh phí ban đầu để thành lập Quỹ.
2. Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân, kể cả của các tổ chức phi chính phủ.
3. Trong trường hợp Quỹ không đủ đáp ứng nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm, Quỹ có thể huy động từ các nguồn tín dụng khác để cho vay và được ngân sách thành phố cấp bù lãi suất.

Điều 5. Nội dung sử dụng Quỹ

Quỹ hỗ trợ giải quyết việc làm cho người có đất bị thu hồi được Ban Chỉ đạo Chương trình Giảm nghèo bền vững thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh thành phố để sử dụng:

1. Cho các hộ dân thuộc đối tượng hỗ trợ của Quỹ vay vốn để tổ chức sản xuất

làm ăn, tạo việc làm ổn định cuộc sống.

2. Vốn nhàn rỗi của Quỹ được dùng để bổ sung vốn cho nguồn ngân sách thành phố cho vay giải quyết việc làm và hỗ trợ cho vay vốn một số chương trình an sinh xã hội khác của thành phố theo quyết định giao chỉ tiêu hàng năm của Ủy ban nhân dân thành phố.

Chương II

CHO VAY VỐN GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM

Điều 6. Đối tượng vay vốn của Quỹ được quy định tại Khoản 2 Điều 3 của Quy định này.

Điều 7. Điều kiện được vay vốn

Đối tượng vay vốn phải có sức lao động, có nhu cầu vay vốn sản xuất làm ăn và có dự án sử dụng vốn vay khả thi được Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn xác nhận và được Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cùng Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội quận, huyện thẩm định đề nghị cho vay.

Điều 8. Quy trình, thủ tục vay vốn

Quy trình, thủ tục, hồ sơ đề nghị vay vốn thực hiện theo quy định tại Thông tư số 45/2015/TT-BLĐTBXH ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều về Quỹ quốc gia về việc làm quy định tại Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm. Riêng giấy đề nghị vay vốn phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn nơi hộ bị thu hồi đất về địa chỉ thu hồi đất, tên dự án thu hồi đất và xác nhận của Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn nơi cư trú hợp pháp tại địa phương. Mẫu giấy đề nghị vay vốn được ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 9. Mức vốn, thời hạn và lãi suất vay

1. Mức vốn vay

a) Mỗi lao động được vay vốn không quá 10 triệu đồng; mỗi hộ không quá 30 triệu đồng.

b) Riêng trường hợp đối tượng vay vốn để đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thì được vay không quá 50 triệu đồng/hộ.

2. Thời hạn vay vốn: phù hợp với chu kỳ sản xuất kinh doanh của đối tượng vay vốn, cụ thể:

a) Các dự án vay ngắn hạn (dịch vụ, buôn bán): thời hạn tối đa không quá 12 tháng.

b) Các dự án vay trung hạn (chăn nuôi, trồng trọt): thời hạn vay vốn tối đa không quá 24 tháng.

c) Các trường hợp vay vốn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng: thời hạn cho vay tối đa 36 tháng.

3. Lãi suất cho vay là 0,5%/tháng, lãi suất quá hạn là 0,65%/tháng (bằng 130% lãi suất cho vay). Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố cho từng thời kỳ.

Điều 10. Thu hồi vốn và xử lý rủi ro

1. Thu hồi vốn: thực hiện thu hồi vốn vay đúng thời hạn và kỳ hạn trả nợ đã ghi trong hợp đồng tín dụng với ngân hàng.

2. Nợ quá hạn và xử lý nợ quá hạn: thực hiện theo cơ chế của Quỹ quốc gia về việc làm.

3. Xử lý rủi ro: thực hiện theo quy định hiện hành của Ngân hàng Chính sách xã hội và các văn bản quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân thành phố. Các khoản nợ được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt xóa nợ, cho phép giảm nguồn vốn để xử lý những khoản nợ rủi ro theo quy định.

Điều 11. Về quản lý và sử dụng lãi cho vay

1. Đảm bảo thu đúng, thu đủ lãi cho vay theo mức lãi suất và thời hạn vay.

2. Đối với các khoản dư nợ của Quỹ được giải ngân trước khi thực hiện theo cơ chế cho vay của Quỹ quốc gia về việc làm, Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh thành phố tiếp tục chịu trách nhiệm theo dõi quản lý dư nợ và có kế hoạch thu hồi vốn theo từng năm, đảm bảo từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 thực hiện thống nhất quản lý theo cơ chế cho vay của Quỹ quốc gia về việc làm. Chi phí nghiệp vụ quản lý cho Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh thành phố cho hoạt động này là 3% trên số dư nợ trong năm sau khi trừ khoản nợ không thu hồi được do các hộ vay có điều kiện nhưng cố tình không trả nợ khi đến hạn tính đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Nguồn chi được trích từ nguồn Quỹ hỗ trợ giải quyết việc làm cho người có đất bị thu hồi (giảm nguồn Quỹ). Tiền lãi thu được từ các khoản dư nợ này dùng để chi cho

hoạt động của Bộ phận thường trực quản lý Quỹ và chi bồi dưỡng cho cán bộ trực tiếp quản lý điều hành Quỹ từ thành phố đến phường, xã, thị trấn.

3. Từ ngày 01 tháng 9 năm 2015, khi thực hiện ủy thác sang Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh thành phố để cho vay theo cơ chế cho vay của Quỹ quốc gia về việc làm, Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh thành phố nhận phí ủy thác theo văn bản quy định của Ủy ban nhân dân thành phố về mức phí quản lý của Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh thành phố khi nhận vốn ủy thác Quỹ hỗ trợ giải quyết việc làm cho người có đất bị thu hồi theo mức quy định của Thủ tướng Chính phủ, nguồn trả phí ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh thành phố từ nguồn tiền lãi cho vay thu được của Quỹ (lãi suất 0,5%/tháng). Phần tiền lãi thu được còn lại (sau khi trừ phí ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh thành phố) dùng để chi cho hoạt động của Bộ phận Thường trực quản lý Quỹ và chi bồi dưỡng cho cán bộ trực tiếp quản lý điều hành Quỹ từ thành phố đến phường, xã, thị trấn.

Chương III

CHẾ ĐỘ SỔ SÁCH KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Điều 12. Đối với hoạt động hỗ trợ đào tạo

1. Mở sổ sách kế toán theo dõi và quản lý kinh phí chi hỗ trợ đào tạo của Quỹ đến hết thời gian hỗ trợ theo đúng quy định về chế độ quản lý tài chính hiện hành.

2. Ghi chép các khoản kinh phí cấp phát rõ ràng, đầy đủ, bảo đảm cập nhật kịp thời các hoạt động phát sinh và tổ chức việc lưu trữ hồ sơ, chứng từ theo đúng chế độ quy định.

3. Ngành giáo dục - đào tạo và cơ sở dạy nghề nhận kinh phí hỗ trợ từ Quỹ có trách nhiệm lưu giữ chứng từ, tài liệu có liên quan đến việc sử dụng kinh phí, quyết toán theo quy định hiện hành; phục vụ công tác kiểm tra, giám sát của Quỹ và của các cơ quan có liên quan.

4. Lập và gửi đầy đủ, đúng hạn các báo cáo tài chính và quyết toán thu chi đối với hoạt động hỗ trợ đào tạo của Quỹ hàng năm cho cơ quan quản lý cấp trên.

Điều 13. Đối với hoạt động cho vay giải quyết việc làm

1. Quỹ được ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh thành phố thực hiện cho vay, thu hồi nợ - lãi, được vận dụng theo cơ chế cho vay của Quỹ quốc gia

về việc làm.

2. Tổng hợp các trường hợp bị rủi ro để báo cáo và trình Ủy ban nhân dân thành phố xử lý.

3. Tổng hợp báo cáo định kỳ tháng, quý, 6 tháng và hàng năm về tình hình thực hiện cho vay vốn.

Điều 14. Phụ trách kế toán Quỹ hỗ trợ giải quyết việc làm cho người có đất bị thu hồi do Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội bổ nhiệm; có nhiệm vụ giúp Bộ phận Thường trực quản lý Quỹ quản lý toàn bộ chứng từ, sổ sách kế toán và báo cáo tài chính của Quỹ theo quy định.

Chương IV **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 15. Quỹ hỗ trợ giải quyết việc làm cho người có đất bị thu hồi chịu sự chỉ đạo, điều hành của Bộ phận Thường trực quản lý Quỹ:

1. Bộ phận Thường trực quản lý Quỹ do Ủy ban nhân dân thành phố quyết định thành lập và kiện toàn nhân sự (khi có thay đổi thành viên) để đảm bảo quản lý, hoạt động theo quy định. Bộ phận Thường trực quản lý Quỹ gồm:

a) Trưởng Bộ phận Thường trực quản lý Quỹ: do Phó Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội - Phó Trưởng ban Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình Giảm nghèo bền vững thành phố kiêm nhiệm;

b) Thành viên Bộ phận Thường trực quản lý Quỹ: là đại diện lãnh đạo Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước thành phố và Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh thành phố.

2. Giúp việc cho Bộ phận Thường trực quản lý Quỹ để quản lý, điều hành công việc hàng ngày của Quỹ gồm một số cán bộ chuyên trách của Văn phòng Ban Chỉ đạo Chương trình Giảm nghèo bền vững thành phố, cán bộ kiêm nhiệm của Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh thành phố do Trưởng Bộ phận Thường trực quản lý Quỹ quyết định thành lập và kiện toàn nhân sự (khi có thay đổi thành viên) để đảm bảo quản lý, hoạt động theo quy định.

3. Trưởng Bộ phận Thường trực quản lý Quỹ chịu trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quyết định về chức năng, nhiệm vụ của Bộ phận Thường trực quản lý Quỹ và nhiệm vụ của thành viên tham gia Bộ phận Thường trực

quản lý Quỹ.

Điều 16. Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình Giảm nghèo bền vững thành phố chịu trách nhiệm

1. Mở tài khoản của Quỹ tại Kho bạc Nhà nước thành phố và Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh thành phố để tiếp nhận và sử dụng các nguồn kinh phí của Quỹ.

2. Chủ trì, phối hợp với các Sở - ngành liên quan hướng dẫn thực hiện cơ chế cho vay giải quyết việc làm của Quỹ.

3. Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài chính lập kế hoạch giải quyết việc làm và nguồn vốn cấp mới của Quỹ, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra, đánh giá tình hình và kết quả cho vay giải quyết việc làm cho đối tượng hỗ trợ từ hoạt động Quỹ.

5. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố và Ủy ban nhân dân các quận, huyện kiểm tra, tổng hợp các trường hợp vay vốn bị rủi ro để báo cáo đề xuất trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét xử lý.

6. Phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh thành phố xem xét việc thu hồi vốn và sử dụng nguồn vốn.

Điều 17. Sở Tài chính chịu trách nhiệm

1. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt kế hoạch cấp kinh phí cho Quỹ từ nguồn ngân sách của thành phố.

2. Cấp một phần vốn ban đầu, cấp bù lãi suất huy động (nếu có) cho Quỹ theo đúng nội dung và kế hoạch do Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

3. Phối hợp kiểm tra, giám sát việc quản lý sử dụng nguồn Quỹ của các đơn vị; hướng dẫn thanh quyết toán kinh phí quản lý Quỹ theo quy định.

4. Phối hợp với Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình Giảm nghèo bền vững thành phố, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh thành phố, Ủy ban nhân dân các quận, huyện thẩm định các trường hợp vay vốn bị rủi ro để báo cáo và trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét xử lý.

Điều 18. Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm

1. Phối hợp với Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình Giảm nghèo bền vững

thành phố, Sở Tài chính phân bổ chỉ tiêu kế hoạch nguồn vốn cho Quỹ, trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét quyết định.

2. Phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra, đánh giá tình hình và kết quả cho vay giải quyết việc làm cho đối tượng hỗ trợ từ hoạt động Quỹ.

Điều 19. Kho bạc Nhà nước thành phố chịu trách nhiệm

1. Lập thủ tục tiếp nhận các khoản đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân, kể cả của các tổ chức phi chính phủ và kinh phí cấp từ ngân sách của thành phố đưa vào tài khoản Quỹ để quản lý và sử dụng.

2. Chuyển kinh phí hỗ trợ đào tạo cho ngành giáo dục - đào tạo và các cơ sở dạy nghề đến hết thời gian hỗ trợ theo đúng quy định và chuyển nguồn vốn thực hiện cho vay cho Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh thành phố khi có quyết định phê duyệt của Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình Giảm nghèo bền vững thành phố.

Điều 20. Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh thành phố chịu trách nhiệm

1. Nhận ủy thác vốn của Quỹ giải quyết việc làm cho người dân bị thu hồi đất để thực hiện các thủ tục cho vay, giải ngân, thu hồi nợ, lãi theo quyết định phê duyệt cho vay của Ủy ban nhân dân quận, huyện.

2. Chỉ đạo các Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội quận, huyện phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội thẩm định dự án vay vốn giải quyết việc làm để trình Ủy ban nhân dân quận, huyện xét duyệt; tổ chức giải ngân cho hộ vay khi có quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân quận, huyện và thu hồi nợ, lãi theo đúng quy định.

3. Phối hợp với Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình Giảm nghèo bền vững thành phố, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp các trường hợp bị rủi ro để báo cáo và trình Ủy ban nhân dân thành phố.

4. Tổng hợp báo cáo định kỳ tháng, quý, 6 tháng và hàng năm về Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình Giảm nghèo bền vững thành phố.

Điều 21. Ủy ban nhân dân các quận, huyện chịu trách nhiệm

1. Xác định Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn nơi có thẩm quyền thực hiện xác nhận cho người dân có đất bị thu hồi trong trường hợp nhập, tách, thay đổi tên các phường, xã, thị trấn sau khi thực hiện dự án thu hồi đất.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn lập danh sách đối tượng thuộc

diện được thụ hưởng của Quỹ hỗ trợ giải quyết việc làm cho người có đất bị thu hồi; xây dựng dự án vay vốn giải quyết việc làm khả thi, sử dụng vốn có hiệu quả và phê duyệt danh sách đối tượng được thụ hưởng.

3. Chỉ đạo Thường trực Ban Giảm nghèo bền vững, Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng, Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội quận, huyện, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện và kết quả hỗ trợ từ nguồn Quỹ hỗ trợ giải quyết việc làm cho người có đất bị thu hồi.

4. Chỉ đạo Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội quận, huyện tham mưu xây dựng, thẩm định dự án vay vốn, báo cáo kết quả cho vay giải quyết việc làm cho Thường trực Ban Giảm nghèo bền vững quận, huyện theo định kỳ tháng, quý, 6 tháng, năm để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân quận, huyện.

5. Chịu trách nhiệm phê duyệt các dự án vay vốn, báo cáo tình hình thực hiện và kết quả hỗ trợ từ nguồn Quỹ cho Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình Giảm nghèo bền vững thành phố để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 22. Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn chịu trách nhiệm

1. Lập danh sách đối tượng được thụ hưởng của Quỹ hỗ trợ giải quyết việc làm cho người có đất bị thu hồi, xác nhận đúng đối tượng thụ hưởng, tạo thuận lợi về thủ tục hành chính cho người dân được thụ hưởng chính sách hỗ trợ từ Quỹ.

2. Hướng dẫn hộ dân xây dựng dự án vay vốn giải quyết việc làm khả thi, sử dụng vốn có hiệu quả và phê duyệt danh sách đối tượng thụ hưởng vay vốn từ Quỹ.

3. Phối hợp với Thường trực Ban Giảm nghèo bền vững, Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng và Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội quận, huyện kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện và kết quả hỗ trợ từ nguồn Quỹ hỗ trợ giải quyết việc làm cho người có đất bị thu hồi.

Điều 23. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc phát sinh, Trưởng Bộ phận Thường trực quản lý Quỹ có trách nhiệm báo cáo Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đề xuất trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét điều chỉnh nội dung quy định cho phù hợp với tình hình thực tế./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Thu

Mẫu 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ VAY VỐN
HỖ TRỢ TẠO VIỆC LÀM, DUY TRÌ VÀ MỞ RỘNG VIỆC LÀM
 (Cho vay người lao động thông qua hộ gia đình)

Kính gửi: Ngân hàng Chính sách xã hội

Họ và tên: Ngày, tháng, năm sinh:/...../.....

Dân tộc: Giới tính:

Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân số:

Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....

Điện thoại:

Là chủ hộ/người đại diện cho bộ gia đình cư trú tại:

Tôi đề nghị vay vốn từ Quý hỗ trợ giải quyết việc làm cho người có đất bị thu hồi cho Ông/Bà là thành viên của hộ gia đình.

Ngày, tháng, năm sinh:...../...../..... Dân tộc:..... Giới tính:

Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân số

Ngày cấp: Nơi cấp:.....

Quan hệ với chủ hộ/người đại diện hộ gia đình:

Thuộc đối tượng hộ có đất bị thu hồi để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn thành phố

Để thực hiện dự án:.....

.....

Nơi thực hiện dự án:.....

.....

Số người lao động được tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm:người, trong đó:

- Lao động nữ (nếu có):người

- Lao động là người khuyết tật (nếu có):.....người

- Lao động là người dân tộc thiểu số (nếu có):.....người

Vốn thực hiện dự án:.....đồng, trong đó:

Vốn tự có:.....đồng

Đề nghị Ngân hàng cho vay số tiền:đồng

(Bằng chữ:))

để dùng vào việc:, cụ thể như sau:

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG VỐN VAY	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN (đồng)

Thời hạn vay: tháng Trả gốc: Trả lãi:.....

Tôi cam kết sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả nợ gốc và lãi đúng thời hạn, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

..., ngày ... tháng ... năm ...
Người đề nghị vay vốn
(Ký và ghi rõ họ tên)

**XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ,
 PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

Các Ông/bà:.....

.....

.....

Thuộc hộ gia đình đang cư trú hợp pháp tại địa phương./.

....., ngày ... tháng ... năm ...
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

**XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ, PHƯỜNG,
 THỊ TRẤN VỀ ĐỐI TƯỢNG CÓ ĐẤT BỊ THU HỒI**

Các Ông/bà:.....

.....

là thành viên hộ gia đình có đất bị thu hồi tại địa chỉ:...

.....

thuộc dự án đầu tư

.....

....., ngày ... tháng ... năm ...
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ VAY VỐN
ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG
(Cho vay người lao động thông qua hộ gia đình)

Kính gửi: Ngân hàng Chính sách xã hội

Họ và tên: Ngày, tháng, năm sinh:/...../.....

Dân tộc: Giới tính:

Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân số:

Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....

Điện thoại:

Là chủ hộ/người đại diện cho bộ gia đình cư trú tại:

Tôi đề nghị vay vốn từ Quỹ hỗ trợ giải quyết việc làm cho người có đất bị thu hồi cho Ông/Bà là thành viên của hộ gia đình.

Ngày, tháng, năm sinh:...../...../..... Dân tộc:..... Giới tính:

Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân số

Ngày cấp: Nơi cấp:.....

Quan hệ với chủ hộ/người đại diện hộ gia đình:

Thuộc đối tượng hộ có đất bị thu hồi để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn thành phố

Đề đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng số: tại quốc gia/vùng

lãnh thổ..... ký ngày..... với (doanh nghiệp dịch

vụ, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài), địa chỉ.....

..... trong thời hạn tháng.

Đề nghị Ngân hàng cho vay số tiền:..... đồng

(Bằng chữ:))

Thời hạn vay: tháng Trả gốc: Trả lãi:.....

Tài sản bảo đảm tiền vay (nếu có)

STT	TÊN TÀI SẢN	SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ ƯỚC TÍNH (đồng)	GIẤY TỜ VỀ TÀI SẢN

Tôi cam kết sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả nợ gốc và lãi đúng thời hạn, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

...., ngày ... tháng ... năm ...
 Người đề nghị vay vốn
 (Ký và ghi rõ họ tên)

**XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ,
 PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

Các ông/bà:.....

.....

.....

.....

Thuộc hộ gia đình đang cư trú hợp pháp tại
 địa phương./.

....., ngày ... tháng ... năm ...
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
 (Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

**XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ, PHƯỜNG,
 THỊ TRẤN VỀ ĐỐI TƯỢNG CÓ ĐẤT BỊ THU HỒI**

Các Ông/bà:.....

.....

là thành viên hộ gia đình có đất bị thu hồi tại địa chỉ:...

.....

thuộc dự án đầu tư

.....

....., ngày ... tháng ... năm ...
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
 (Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/2017/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định hệ số K điều chỉnh giá đất để tính tiền sử dụng đất
khi bán nhà ở cũ thuộc sở hữu Nhà nước trên địa bàn
thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 9138/TTr-SXD-QLN&CS ngày 23 tháng 6 năm 2017; Liên Sở Xây dựng - Sở Tài chính tại Tờ trình số 5492/TTr-SXD-STC ngày 25 tháng 4 năm 2017; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 1617/STP-VB ngày 27 tháng 02 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quyết định này quy định hệ số K điều chỉnh giá đất so với bảng giá đất do Ủy ban nhân dân thành phố ban hành để tính tiền sử dụng đất khi bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước và chuyển quyền sử dụng đất gắn với nhà ở này đối với nhà ở riêng lẻ có khả năng sinh lợi cao tại vị trí mặt đường, phố trên địa bàn thành phố.

Điều 2. Nhà ở riêng lẻ có khả năng sinh lợi cao tại vị trí mặt đường, phố trên địa bàn Thành phố là:

Nhà ở một tầng hoặc nhiều tầng có một hộ gia đình hoặc một cá nhân sử dụng có vị trí mặt tiền đường và khi bán nhà đối với diện tích đất ở của căn nhà sẽ được tính toán và công nhận là đất ở sử dụng riêng (không có phần diện tích sử dụng chung hoặc chồng lấn). Hoặc trường hợp nhà ở một tầng hoặc nhiều tầng có nhiều hộ gia đình hoặc nhiều cá nhân sử dụng để ở có vị trí mặt tiền đường thì đối với phần diện tích đất ở do một hộ gia đình hoặc một cá nhân sử dụng có vị trí mặt tiền đường, đã được ngăn chia riêng biệt (không có phần diện tích sử dụng chung hoặc chồng lấn) và khi bán nhà, đối với phần diện tích đất ở này sẽ được tính toán và công nhận là đất ở sử dụng riêng thì phần diện tích nhà, đất do hộ gia đình này hoặc cá nhân này sử dụng được xem là nhà ở riêng lẻ có khả năng sinh lợi cao tại vị trí mặt đường, phố.

Điều 3. Hệ số K điều chỉnh giá đất

- Đối với nhà ở riêng lẻ có khả năng sinh lợi cao tại vị trí mặt đường, phố, nằm trên thửa đất có một cạnh hoặc tổng các cạnh tiếp giáp mặt tiền đường lớn hơn hoặc bằng 3m thì áp dụng hệ số K điều chỉnh giá đất là một phẩy hai (1,2) lần giá đất do Ủy ban nhân dân thành phố quy định và công bố.

- Đối với nhà ở riêng lẻ có khả năng sinh lợi cao tại vị trí mặt đường, phố, nằm trên thửa đất có một cạnh hoặc tổng các cạnh tiếp giáp mặt tiền đường nhỏ hơn 3m thì áp dụng hệ số K điều chỉnh giá đất là một (1,0) lần giá đất do Ủy ban nhân dân thành phố quy định và công bố.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Sở Xây dựng chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện quy định này. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng tổng hợp, báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố xem xét chỉ đạo giải quyết hoặc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp quy định của pháp luật và tình hình thực tiễn.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2017.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tài chính, thủ trưởng các sở, ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban

nhân dân các quận - huyện, thủ trưởng các đơn vị quản lý vận hành nhà ở thuộc sở hữu nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Vĩnh Tuyền

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36/2017/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định phối hợp giải quyết thủ tục giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; đăng ký đất đai, tài sản khác gắn liền với đất; cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại cơ quan hành chính nhà nước tại địa phương;

Căn cứ Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ

trường Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 15/2015/TTLT-BTNMT-BNV-BTC ngày 04 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động của Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ và trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 11223/Tr-STNMT-PC ngày 25 tháng 10 năm 2016 và Tờ trình số 7192/TTr-STNMT-PC ngày 20 tháng 7 năm 2017; Công văn số 8178/STNMT-PC ngày 14 tháng 8 năm 2017; ý kiến thẩm định của Giám đốc Sở Tư pháp tại Công văn số 8443/STP-VB ngày 13 tháng 10 năm 2016, Công văn số 8729/STP-VB ngày 25 tháng 10 năm 2016, Công văn số 6225/STP-KSTT ngày 05 tháng 7 năm 2017 và Công văn số 6790/STP-KSTT ngày 19 tháng 7 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phối hợp giải quyết thủ tục giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; đăng ký đất đai, tài sản khác gắn liền với đất; cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. Hướng dẫn Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai và Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện Quyết định này.

2. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng bộ thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai trình Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện công bố thủ tục hành chính theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 8 năm 2017.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Thủ trưởng các sở, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan tổng hợp, đề xuất trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Vĩnh Tuyền

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Phối hợp giải quyết thủ tục giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; đăng ký đất đai, tài sản khác gắn liền với đất; cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND
ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục; thời gian các bước thực hiện thủ tục của từng cơ quan, đơn vị có liên quan và việc giải quyết liên thông giữa các cơ quan có liên quan theo cơ chế một cửa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đối với các thủ tục sau:

a) Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền quy định tại Khoản 2 Điều 59 Luật Đất đai năm 2013;

b) Đăng ký lần đầu, đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; cấp, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

2. Quy định này không áp dụng đối với các trường hợp sau:

a) Giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 59 Luật Đất đai năm 2013;

b) Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với người sử dụng đất quy định tại khoản 1, khoản 4, khoản 5, khoản 7 Điều 5 của Luật Đất đai năm 2013 và người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án đầu tư ở Việt Nam;

c) Quy trình hòa giải, giải quyết tranh chấp đất đai trên địa bàn Thành phố Hồ

Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã.
2. Sở Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố và Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai.
3. Các cơ quan quản lý nhà ở, công trình xây dựng, thuê và các cơ quan quản lý nhà nước khác có liên quan.
4. Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 5 Luật Đất đai năm 2013 (sau đây gọi tắt là người sử dụng đất).

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Việc tiếp nhận và trả kết quả được thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại cơ quan được giao nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả theo Quy định này. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ thực hiện thủ tục đất đai và hồ sơ thực hiện nghĩa vụ tài chính, kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ của hồ sơ do người sử dụng đất nộp.

2. Thời gian thực hiện thủ tục hành chính theo Quy định này được phân bổ căn cứ trên khối lượng công việc thực tế tại từng cơ quan, đơn vị có liên quan đến thủ tục nhưng không vượt quá tổng thời gian thực hiện thủ tục hành chính quy định tại Khoản 40 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai. Thời gian thực hiện đồng thời nhiều thủ tục hành chính về đất đai được tính tối đa không quá tổng thời gian thực hiện các thủ tục.

Thời gian thực hiện thủ tục hành chính được tính kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ tại nơi tiếp nhận hồ sơ theo quy định của **Quy định** này và không bao gồm các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định.

Thời gian trả kết quả được tính kể từ ngày có kết quả giải quyết của cơ quan có thẩm quyền giải quyết hồ sơ; người sử dụng đất nộp chứng từ hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định trong trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính liên quan đến thủ tục hành chính; người sử dụng đất ký hợp đồng thuê đất trong trường hợp thuê

đất trả tiền hàng năm; cơ quan có thẩm quyền xác định người sử dụng đất được miễn nghĩa vụ tài chính trong trường hợp được miễn nghĩa vụ tài chính liên quan đến thủ tục hành chính.

Khuyến khích các cơ quan có thẩm quyền thực hiện đồng thời các bước trong trình tự thực hiện thủ tục để đảm bảo thời gian giải quyết thủ tục hành chính theo quy định.

3. Quy trình liên thông giữa các cơ quan có liên quan được thực hiện theo Quy định này và các quy định pháp luật sau:

a) Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại cơ quan hành chính nhà nước tại địa phương; Quyết định số 3677/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và các quy định pháp luật khác có liên quan.

b) Việc liên thông, phối hợp giữa cơ quan thuế, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai được thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ và trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất.

Điều 4. Ủy quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Cho phép Sở Tài nguyên và Môi trường được ủy quyền cho Văn phòng đăng ký đất đai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 37 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ cho người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam.

2. Các trường hợp ủy quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất quy định tại khoản 1 Điều này được sử dụng dấu của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Chương II

GIẢI QUYẾT THỦ TỤC GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT; ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT; CẤP, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Điều 5. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục

1. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định Khoản 2 Điều 59 Luật Đất đai năm 2013 là Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục đăng ký đất đai, tài sản khác gắn liền với đất; cấp, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận:

a) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả đối với trường hợp người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam.

b) Văn phòng đăng ký đất đai thành phố tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả đối với trường hợp không thuộc Điểm a Khoản này.

c) Đối với các huyện trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có nhu cầu nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã thì Ủy ban nhân dân xã nơi có đất tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả.

3. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả thực hiện thủ tục hành chính về đất đai tại khu công nghệ cao, khu kinh tế; cảng hàng không, sân bay là Ban Quản lý khu công nghệ cao, khu kinh tế; Cảng vụ hàng không.

Điều 6. Thời gian và quy trình thực hiện thủ tục

1. Thời hạn giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện theo quy định tại Khoản 40 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

2. Thời gian và trình tự thực hiện thủ tục cụ thể tại từng cơ quan, đơn vị thực hiện theo quy định tại Phụ lục đính kèm Quy định này.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN THỰC HIỆN THỦ TỤC

Điều 7. Đối với thủ tục giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo Khoản 2 Điều 59 Luật Đất đai năm 2013

1. Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả theo đúng quy định tại Điều 3, Điều 5 và Điều 6 Quy định này.

b) Chuyển hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định.

2. Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Đối với thủ tục giao đất, cho thuê đất:

- Cung cấp trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với những nơi đã có bản đồ địa chính hoặc thực hiện trích đo địa chính thửa đất theo yêu cầu của người xin giao đất, thuê đất.

- Thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, cho thuê đất quy định tại Khoản 3 Điều 58 của Luật Đất đai năm 2013 và Điều 14 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

- Lập hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giao đất, cho thuê đất.

- Chủ trì, phối hợp với cơ quan tài chính và cơ quan thuế thống nhất lựa chọn phương pháp xác định giá đất, trên cơ sở đối tượng và giá trị của diện tích tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất. Căn cứ phương pháp xác định giá đất đã xác định, thực hiện luân chuyển hồ sơ như sau:

+ Trường hợp áp dụng phương pháp hệ số Điều chỉnh giá đất thì chuyển quyết định giao đất, cho thuê đất và các giấy tờ có liên quan quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

+ Trường hợp áp dụng phương pháp so sánh trực tiếp, thu nhập, chiết trừ, thặng dư thì Sở Tài nguyên và Môi trường lập phương án giá đất gửi Hội đồng thẩm định giá đất của địa phương do Sở Tài chính làm thường trực Hội đồng để thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt giá đất cụ thể. Trong thời hạn không quá 02 ngày

làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt giá đất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển Mục đích sử dụng đất, quyết định phê duyệt giá đất và các giấy tờ có liên quan quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cho Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai.

b) Đối với thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất:

- Thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại Khoản 3 Điều 58 của Luật Đất đai và Điều 14 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt, không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư và trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình;

- Xin ý kiến chấp thuận của Ủy ban nhân dân thành phố đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân xin chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp để sử dụng vào mục đích thương mại, dịch vụ với diện tích từ 0,5 héc ta trở lên theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2013;

- Trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất;

- Lập hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

- Chủ trì, phối hợp với cơ quan tài chính và cơ quan thuế thống nhất lựa chọn phương pháp xác định giá đất, trên cơ sở đối tượng và giá trị của diện tích tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất. Căn cứ phương pháp xác định giá đất đã xác định, thực hiện luân chuyển hồ sơ như sau:

+ Trường hợp áp dụng phương pháp hệ số Điều chỉnh giá đất thì chuyển quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển Mục đích sử dụng đất và các giấy tờ có liên quan quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

+ Trường hợp áp dụng phương pháp so sánh trực tiếp, thu nhập, chiết trừ, thặng dư thì Sở Tài nguyên và Môi trường lập phương án giá đất gửi Hội đồng thẩm định giá đất của địa phương do Sở Tài chính làm thường trực Hội đồng để thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt giá đất cụ thể. Sau khi có quyết định phê duyệt giá đất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, quyết định phê duyệt giá đất và các giấy

tờ có liên quan quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

3. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm:

a) Trường hợp có Khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định pháp luật.

Lập Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai gửi đến cơ quan thuế và cơ quan tài chính. Hồ sơ thực hiện theo quy định Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT-BTC-BTNMT và Mẫu số 01/LCHS quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư;

Cung cấp thông tin và hồ sơ bổ sung theo yêu cầu của cơ quan thuế hoặc cơ quan tài chính đối với trường hợp hồ sơ không đủ thông tin hoặc có sai sót để xác định nghĩa vụ tài chính, xác định các Khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định pháp luật;

In Thông báo nghĩa vụ tài chính do cơ quan thuế phát hành và chuyển cho người sử dụng đất thông qua cơ chế một cửa;

Chuẩn bị hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký biến động trên Giấy chứng nhận gốc cho người sử dụng đất theo quy định của pháp luật sau khi người sử dụng đất hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Thông báo của cơ quan thuế;

Cập nhật bổ sung việc cấp Giấy chứng nhận vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.

b) Trường hợp không có Khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định pháp luật.

Lập Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai gửi đến cơ quan thuế. Hồ sơ thực hiện theo quy định Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 và Mẫu số 01/LCHS quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư;

Cung cấp thông tin và hồ sơ bổ sung theo yêu cầu của cơ quan thuế hoặc cơ quan tài chính đối với trường hợp hồ sơ không đủ thông tin hoặc có sai sót để xác định nghĩa vụ tài chính theo quy định pháp luật;

In Thông báo nghĩa vụ tài chính do cơ quan thuế phát hành và chuyển cho người

sử dụng đất thông qua cơ chế một cửa;

Chuẩn bị hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký biến động trên Giấy chứng nhận gốc cho người sử dụng đất theo quy định của pháp luật sau khi người sử dụng đất hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Thông báo của cơ quan thuế;

Cập nhật bổ sung việc cấp Giấy chứng nhận vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.

4. Cơ quan tài chính có trách nhiệm:

a) Báo cáo Chủ tịch Hội đồng thẩm định giá đất của địa phương tổ chức thẩm định giá đất theo đề nghị của cơ quan tài nguyên và môi trường và gửi kết quả thẩm định cho cơ quan tài nguyên và môi trường;

b) Xác định các Khoản mà người sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp trên cơ sở hồ sơ do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến.

5. Cơ quan thuế có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến thông qua hình thức điện tử. Trường hợp phát hiện hồ sơ có sai sót hoặc thiếu căn cứ để xác định nghĩa vụ tài chính thì cơ quan thuế đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai xác định hoặc bổ sung thông tin;

b) Tiếp nhận thông tin về các Khoản người sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp do cơ quan tài chính chuyển đến (nếu có).

c) Xác định nghĩa vụ tài chính, phí và lệ phí liên quan đến quản lý, sử dụng đất;

d) Phát hành Thông báo việc thực hiện nghĩa vụ tài chính và hướng dẫn người sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất nộp theo quy định pháp luật, gửi đến Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thông qua hình thức điện tử để chuyển cho người sử dụng đất.

6. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm:

a) Có ý kiến đối với nội dung văn bản thẩm định nhu cầu sử dụng đất theo đề nghị của phòng Tài nguyên và Môi trường;

b) Có ý kiến đối với nội dung văn bản thẩm định về điều kiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đề nghị của phòng Tài nguyên và Môi trường.

Điều 8. Đối với thủ tục đăng ký đất đai, tài sản khác gắn liền với đất; cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả theo đúng quy định tại Điều 3, Điều 5 và Điều 6 Quy định này.

b) Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp xã về việc:

Xác nhận hiện trạng sử dụng đất so với nội dung kê khai đăng ký; trường hợp không có giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 thì xác nhận nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp sử dụng đất, sự phù hợp với quy hoạch đối với trường hợp đăng ký đất đai.

Xác nhận hiện trạng tài sản gắn liền với đất so với nội dung kê khai đăng ký; trường hợp không có giấy tờ quy định tại các Điều 31, 32, 33 và 34 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 thì xác nhận tình trạng tranh chấp quyền sở hữu tài sản; đối với nhà ở, công trình xây dựng thì xác nhận thời điểm tạo lập tài sản, thuộc hay không thuộc trường hợp phải cấp phép xây dựng, sự phù hợp với quy hoạch được duyệt; xác nhận sơ đồ nhà ở hoặc công trình xây dựng nếu chưa có xác nhận của tổ chức có tư cách pháp nhân về hoạt động xây dựng hoặc hoạt động đo đạc bản đồ đối với trường hợp đăng ký tài sản gắn liền với đất.

Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ, xác nhận hiện trạng, tình trạng tranh chấp, nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và khu dân cư nơi có đất, tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 15 ngày; xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung công khai và gửi hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai.

c) Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính thửa đất ở nơi chưa có bản đồ địa chính hoặc đã có bản đồ địa chính nhưng hiện trạng ranh giới sử dụng đất đã thay đổi hoặc kiểm tra bản trích đo địa chính thửa đất do người sử dụng đất nộp (nếu có);

d) Kiểm tra hồ sơ đăng ký; xác minh thực địa trong trường hợp cần thiết; xác nhận đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận vào đơn đăng ký;

đ) Lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước đối với loại tài sản đăng ký đối với

trường hợp chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không có giấy tờ hoặc hiện trạng tài sản có thay đổi so với giấy tờ theo quy định;

e) Cập nhật thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có);

g) Lập Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai gửi đến cơ quan thuế và cơ quan tài chính (trong trường hợp có Khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) hoặc gửi đến cơ quan thuế (trong trường hợp không có Khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất). Hồ sơ thực hiện theo quy định Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 và Mẫu số 01/LCHS quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư); cung cấp thông tin và hồ sơ bổ sung theo yêu cầu của cơ quan thuế hoặc cơ quan tài chính đối với trường hợp hồ sơ không đủ thông tin hoặc có sai sót để xác định nghĩa vụ tài chính; xác định các Khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định pháp luật (nếu có);

h) In Thông báo nghĩa vụ tài chính do cơ quan thuế phát hành và chuyển cho người sử dụng đất thông qua cơ chế một cửa;

i) Chuẩn bị hồ sơ, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận cho người sử dụng đất theo quy định của pháp luật sau khi người sử dụng đất hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Thông báo của cơ quan thuế;

k) Cập nhật bổ sung việc cấp Giấy chứng nhận vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả theo đúng quy định tại Điều 3, Điều 4 và Điều 5 Quy định này; chuyển hồ sơ tiếp nhận cho Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai giải quyết.

b) Đối với trường hợp đăng ký đất đai thì xác nhận hiện trạng sử dụng đất so với nội dung kê khai đăng ký; trường hợp không có giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 thì xác nhận nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp sử dụng đất, sự phù hợp với quy hoạch.

Đối với trường hợp đăng ký tài sản gắn liền với đất thì xác nhận hiện trạng tài sản gắn liền với đất so với nội dung kê khai đăng ký; trường hợp không có giấy tờ quy định tại các Điều 31, 32, 33 và 34 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15

tháng 5 năm 2014 thì xác nhận tình trạng tranh chấp quyền sở hữu tài sản; đối với nhà ở, công trình xây dựng thì xác nhận thời điểm tạo lập tài sản, thuộc hay không thuộc trường hợp phải cấp phép xây dựng, sự phù hợp với quy hoạch được duyệt; xác nhận sơ đồ nhà ở hoặc công trình xây dựng nếu chưa có xác nhận của tổ chức có tư cách pháp nhân về hoạt động xây dựng hoặc hoạt động đo đạc bản đồ.

Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ, xác nhận hiện trạng, tình trạng tranh chấp, nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và khu dân cư nơi có đất, tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 15 ngày; xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung công khai và gửi hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký đất đai.

c) Xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung công khai kết quả kiểm tra hồ và gửi hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để giải quyết.

3. Cơ quan tài chính có trách nhiệm:

Xác định các Khoản mà người sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp trên cơ sở hồ sơ do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến.

4. Cơ quan thuế có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến thông qua hình thức điện tử. Trường hợp phát hiện hồ sơ có sai sót hoặc thiếu căn cứ để xác định nghĩa vụ tài chính thì cơ quan thuế đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai xác định hoặc bổ sung thông tin;

b) Tiếp nhận thông tin về các Khoản người sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp do cơ quan tài chính chuyển đến (nếu có).

c) Xác định nghĩa vụ tài chính, phí và lệ phí liên quan đến quản lý, sử dụng đất;

d) Phát hành Thông báo việc thực hiện nghĩa vụ tài chính và hướng dẫn người sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất nộp theo quy định pháp luật, gửi đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thông qua hình thức điện tử để chuyển cho người sử dụng đất.

5. Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Kiểm tra hồ sơ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến, có ý kiến bằng văn bản và trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt về điều kiện cấp Giấy chứng nhận;

b) Chuyển hồ sơ đã phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện cho Chi nhánh

Văn phòng đăng ký đất đai.

6. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm:

a) Phê duyệt điều kiện cấp giấy chứng nhận cho người sử dụng đất để làm cơ sở cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai lập phiếu chuyển thông tin xác định nghĩa vụ tài chính cho cơ quan thuế;

b) Ký cấp Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất.

7. Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố có trách nhiệm:

a) Kiểm tra hồ sơ và thực hiện cấp Giấy chứng nhận đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường theo Điều 4 của Quy định này;

b) Chuyển hồ sơ đã giải quyết cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đối với các hồ sơ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tiếp nhận.

8. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm:

Có văn bản phản hồi ý kiến theo yêu cầu của cơ quan giải quyết hồ sơ theo thời gian quy định.

Chương IV **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 9. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Tổ chức việc tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả giải quyết hồ sơ theo cơ chế liên thông theo đúng Quy định này.

2. Bố trí đủ số lượng công chức, viên chức có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả.

3. Tạo điều kiện thuận lợi, bố trí cho Bộ tiếp nhận và trả kết quả của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả thực hiện thủ tục hành chính về đất đai tại Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Bố trí phòng làm việc của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại nơi thuận tiện, có diện tích đáp ứng yêu cầu công việc. Trang bị đủ điều kiện cơ sở vật chất cần thiết phục vụ cho việc tiếp nhận hồ sơ và tiếp xúc, giao dịch với cá nhân, tổ chức; bố trí bàn, ghế, các thiết bị điện tử hiện đại để phục vụ cá nhân, tổ chức khi đến giao dịch; ứng dụng công nghệ thông tin để tin học hóa các quy trình làm việc, phát triển số

lượng và chất lượng, hiệu quả ứng dụng các dịch vụ hành chính công trực tuyến theo quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân thành phố.

4. Xây dựng quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị, quy chế làm việc của các phòng chuyên môn của cơ quan, đơn vị phù hợp với việc thực hiện cơ chế liên thông. Chủ trì, phối hợp với Văn phòng đăng ký đất đai thành phố xây dựng quy chế phối hợp kiểm tra, giám sát việc thực hiện thủ tục hành chính về đất đai.

5. Công khai quy định, thủ tục hành chính một cách đầy đủ, thường xuyên, rõ ràng, dễ tiếp cận, dễ khai thác, dễ sử dụng theo quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và các văn bản hướng dẫn về công khai thủ tục hành chính; công khai các chuẩn mực, quy định hành chính để cá nhân, tổ chức giám sát việc thực hiện. Thực hiện mở sổ góp ý, hộp thư góp ý; niêm yết công khai số điện thoại, hộp thư điện tử của lãnh đạo cơ quan, đơn vị và các trưởng phòng chuyên môn.

6. Thường xuyên tổ chức kiểm tra tình hình tiếp nhận, giải quyết hồ sơ của công chức, viên chức; rà soát, đánh giá tình hình công việc; chỉ đạo các giải pháp đổi mới và nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính, nâng cao tính minh bạch, giảm thiểu chi phí và tuân thủ các quy định về thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức; kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền những vướng mắc, khó khăn phát sinh trong quá trình thực hiện.

7. Phối hợp, cung cấp kịp thời, đầy đủ các hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc thực hiện thủ tục hành chính về đất đai theo đề nghị của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai.

8. Trong trường hợp phát hiện công chức, viên chức, người lao động của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có hành vi vi phạm kỷ luật, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đề nghị Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xử lý kỷ luật theo quy định.

9. Công bố và cung cấp thông tin quy hoạch xây dựng chi tiết của phường, xã, thị trấn và các dự án quy hoạch chi tiết cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, Văn phòng đăng ký đất đai thành phố và Sở Tài nguyên và Môi trường;

Rà soát toàn bộ công tác, quy trình liên quan đến cấp Giấy chứng nhận và các thủ tục hành chính khác về đất đai để kịp thời triển khai theo quy định mới;

Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã và phòng Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, rà soát số liệu các trường hợp sử dụng đất chưa kê khai đăng ký hoặc đã kê khai đăng

ký nhưng có thiếu sót và phân loại, trong đó cần lưu ý thống kê các hồ sơ không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận để tổ chức triển khai đăng ký đất đai và lập hồ sơ quản lý.

Điều 10. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Cung cấp thông tin về hành lang bảo vệ công trình công cộng, phạm vi bảo vệ di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh; cung cấp thông tin về tình trạng tranh chấp, khiếu kiện (nếu có); Phối hợp quản lý công trình có hành lang bảo vệ an toàn, di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, quản lý phần diện tích đất thu hồi quy định tại bản Quy định này;

2. Kiểm tra, thống kê danh sách người sử dụng đất trên địa bàn chưa được công nhận quyền sử dụng đất báo cáo về Ủy ban nhân dân cấp huyện để tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về đất đai;

3. Thường xuyên kiểm tra việc chấp hành pháp luật đất đai của người sử dụng đất; kịp thời phát hiện, xử lý vi phạm hành chính đất đai báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện; cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

Điều 11. Trách nhiệm của Văn phòng đăng ký đất đai và Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Văn phòng đăng ký đất đai (bao gồm Văn phòng đăng ký đất đai thành phố và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) có trách nhiệm:

a) Cử nhân sự tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả trong lĩnh vực cấp Giấy chứng nhận, thực hiện quyền của người sử dụng đất, chuyển thông tin địa chính và thu các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật;

b) Phối hợp với Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý, giám sát công chức, viên chức tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai;

c) Phối hợp chặt chẽ với Phòng Tài nguyên và Môi trường, các phòng, ban, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện trong triển khai, thực hiện kế hoạch cấp giấy chứng nhận theo sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp huyện;

d) Cử công chức, viên chức tham gia các đoàn công tác theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện để giải quyết các tồn tại, vướng mắc hoặc những công việc có liên quan đến công tác cấp Giấy chứng nhận và những vụ việc liên quan đến việc thực hiện các quyền của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản;

đ) Cung cấp hồ sơ, tài liệu và phối hợp với các phòng, ban, đơn vị cấp huyện tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trong giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo, khiếu kiện đối với những vụ việc liên quan đến việc cấp Giấy chứng nhận.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc chỉ đạo, điều hành hành mọi hoạt động và việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển lãnh đạo Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai;

b) Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát Văn phòng đăng ký đất đai thành phố, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; phối hợp chặt chẽ với Phòng Tài nguyên và Môi trường, các phòng, ban, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã trong thực hiện kế hoạch hàng năm về cấp Giấy chứng nhận, các quy định về giải quyết các thủ tục hành chính về đất đai và các nội dung quy định trong Quy định này;

c) Căn cứ theo Quy định này, tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố công bố các thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực đất đai trên địa bàn thành phố;

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị hướng dẫn, đôn đốc, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy định này tại các cơ quan, đơn vị; phối hợp với các đơn vị có liên quan kịp thời xử lý các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện; báo cáo kết quả thực hiện cho Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 12. Trách nhiệm của người sử dụng đất và cơ quan, đơn vị có liên quan

1. Người sử dụng đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận và đăng ký biến động chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, tính chính xác của nội dung kê khai và các giấy tờ chứng minh về quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất, xác định ranh đất để được cấp Giấy chứng nhận.

2. Đơn vị lập bản vẽ, sơ đồ chịu trách nhiệm thực hiện đo vẽ chính xác hiện trạng đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định; đảm bảo đúng theo quy định về pháp lý, kỹ thuật đối với nghiệp vụ đo vẽ; nếu cố ý làm trái hoặc thiếu trách nhiệm gây hậu quả phải bồi thường thiệt hại và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan, cán bộ, công chức, viên chức và các cá nhân có liên quan đến việc thực hiện cấp Giấy chứng nhận và đăng ký biến động có trách nhiệm thực hiện đúng quy định pháp luật và Quy định này; nghiêm cấm việc đặt thêm thủ tục hành chính ngoài quy định hoặc yêu cầu bổ túc hồ sơ nhiều lần gây phiền hà cho người sử dụng

đất. Trường hợp cơ quan, cán bộ, công chức, viên chức và các cá nhân có liên quan đến việc thực hiện cấp Giấy chứng nhận và đăng ký biến động cổ tình vi phạm, dẫn đến thiệt hại cho người dân hoặc Nhà nước phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hậu quả đã gây ra.

Thủ trưởng các cơ quan liên quan có trách nhiệm theo dõi, chấn chỉnh và xử lý nghiêm các trường hợp cổ tình thực hiện trái quy định pháp luật và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố.

4. Chủ đầu tư dự án phát triển nhà ở để bán, có trách nhiệm thay mặt bên mua nhà làm thủ tục để cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cho bên mua. Trường hợp bên mua nhà có yêu cầu tự làm thủ tục thì doanh nghiệp phải có trách nhiệm cung cấp đầy đủ hồ sơ cho bên mua theo quy định.

Điều 13. Phân công trách nhiệm của các sở, ngành

1. Sở Tư pháp có trách nhiệm đôn đốc, theo dõi, kiểm soát chất lượng đối với việc công bố thủ tục hành chính do Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu.

2. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng và quản lý thống nhất hệ thống công nghệ thông tin tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả với các phòng, ban, đơn vị có liên quan; phối hợp với Báo, Đài Phát thanh và Đài Truyền hình Thành phố phổ biến, tuyên truyền rộng rãi nội dung Quy định này đến cá nhân, tổ chức để biết và giám sát việc thực hiện.

3. Sở Xây dựng có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp huyện hướng dẫn xử lý cấp Giấy chứng nhận, đăng ký biến động các trường hợp xây dựng không phép, sai phép, không đúng quy hoạch, các trường hợp cho phép tồn tại nhà ở, công trình xây dựng theo Nghị định số 121/2013/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2013, Thông tư số 02/2014/TT-BXD ngày 12 tháng 02 năm 2014 và các quy định pháp luật có liên quan; hướng dẫn xác định cách tính diện tích căn hộ chung cư khi cấp Giấy chứng nhận cho người mua nhà.

4. Sở Quy hoạch - Kiến trúc có trách nhiệm tiếp tục công bố và cung cấp hồ sơ quy hoạch xây dựng chi tiết thuộc thẩm quyền của Sở Quy hoạch - Kiến trúc cho Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp huyện để phục vụ công tác cấp Giấy chứng nhận, đăng ký biến động; công bố và cung cấp thông tin điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết thuộc thẩm quyền của Sở Quy hoạch - Kiến trúc đã được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt cho Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp huyện.

5. Sở Giao thông vận tải chủ trì phối hợp với các Sở, ngành có liên quan cung cấp thông tin về hành lang bảo vệ các công trình hạ tầng kỹ thuật, đường giao thông đường sắt, đường bộ, cầu cống, công trình điện cho Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp huyện để phục vụ công tác cấp Giấy chứng nhận, đăng ký biến động.

6. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện hướng dẫn về loại cây lâu năm được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu, và tổng hợp để phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước của ngành.

7. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân Thành phố trên các lĩnh vực được phân công, phân cấp quản lý nhà nước có liên quan đến công tác đăng ký đất đai và cấp Giấy chứng nhận theo quy định.

Điều 14. Tổ chức thực hiện

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện báo về cho Giám đốc các sở, ngành quản lý lĩnh vực liên quan đến nội dung quy định trong bản Quy định này để được hướng dẫn giải quyết. Trường hợp vượt quá thẩm quyền giải quyết của các sở, ngành thì Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành tổng hợp, đề xuất trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Vĩnh Tuyền

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 37/2017/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của
Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BLĐT BXH-BNV ngày 02 tháng 10 năm 2015 của liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 13358/TTr-SLĐTBXH ngày 05 tháng 6 năm 2017; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 4173/STP-VB ngày 16 tháng 5 năm 2017 và của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 2617/TTr-SNV ngày 29 tháng 6 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 8 năm 2017. Bãi bỏ Quyết định số 87/2008/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Lao động - Thương binh

và Xã hội.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các Sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thành Phong

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Tổ chức và hoạt động của

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố Hồ Chí Minh

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 37/2017/QĐ-UBND
ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Vị trí, chức năng

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân thành phố quản lý nhà nước về các lĩnh vực: lao động; việc làm; giáo dục nghề nghiệp; tiền lương; tiền công; bảo hiểm xã hội (bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm thất nghiệp); an toàn lao động; người có công; bảo trợ xã hội; bảo vệ và chăm sóc trẻ em; bình đẳng giới; phòng, chống tệ nạn xã hội (sau đây gọi chung là lĩnh vực lao động, người có công và xã hội); các dịch vụ công thuộc phạm vi quản lý của Sở và thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn khác theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố và theo quy định của pháp luật.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản theo quy định của pháp luật; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và điều hành của Ủy ban nhân dân thành phố; đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Trụ sở làm việc của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đặt tại số 159 đường Pasteur, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 38.291302; Fax: 38.294032;

Email: sldtbxh@tphcm.gov.vn;

Website: www.sldtbxh.hochiminhcity.gov.vn

3. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có tên gọi bằng tiếng Anh là

DEPARTMENT OF LABOUR, INVALIDS AND SOCIAL AFFAIR (gọi tắt là DELISA).

Điều 2. Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về toàn bộ kết quả hoạt động của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trên các mặt công tác của Sở được quy định trong Quy chế này.

Chương II

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN

Điều 3. Nhiệm vụ của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Trình Ủy ban nhân dân thành phố:

a) Dự thảo quyết định, chỉ thị; quy hoạch, kế hoạch dài hạn, 05 năm và hàng năm; chương trình, đề án, dự án, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước về lao động, người có công và xã hội thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;

b) Dự thảo văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;

c) Dự thảo văn bản quy định cụ thể về điều kiện, tiêu chuẩn, chức danh đối với Trưởng, Phó các đơn vị thuộc Sở; Trưởng, Phó trưởng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện theo quy định của pháp luật.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố:

a) Dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về lĩnh vực lao động, người có công và xã hội;

b) Dự thảo quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể, tổ chức lại các đơn vị thuộc Sở theo quy định của pháp luật.

3. Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án và các vấn đề khác về lĩnh vực lao động, người có công và xã hội sau khi được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở.

4. Về lĩnh vực việc làm và bảo hiểm thất nghiệp:

a) Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án, giải pháp về việc làm, chính sách phát triển thị trường lao động của Thành phố theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền;

b) Hướng dẫn và thực hiện các quy định của pháp luật về:

- Chỉ tiêu và các giải pháp tạo việc làm tăng thêm;

- Chính sách tạo việc làm trong các doanh nghiệp, hợp tác xã, các loại hình kinh tế tập thể, tư nhân;

- Chính sách việc làm đối với đối tượng đặc thù (người khuyết tật, người chưa thành niên, người cao tuổi và các đối tượng khác), lao động làm việc tại nhà, lao động dịch chuyển và một số đối tượng khác theo quy định của pháp luật;

- Bảo hiểm thất nghiệp.

c) Quản lý các tổ chức dịch vụ việc làm theo quy định của pháp luật; cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi hoặc nhận lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm theo sự ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố;

d) Cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép lao động cho lao động là công dân nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam theo quy định của pháp luật lao động.

5. Về lĩnh vực người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng:

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện công tác tuyển chọn người lao động đi làm việc ở nước ngoài thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở;

b) Hướng dẫn, tiếp nhận đăng ký hợp đồng của người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng cá nhân và của doanh nghiệp đưa người lao động đi thực tập nâng cao tay nghề ở nước ngoài có thời hạn dưới 90 ngày và kiểm tra, giám sát việc thực hiện đăng ký hợp đồng;

c) Thống kê số lượng các doanh nghiệp hoạt động đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và số lượng người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

d) Thông báo cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài trở về nước nhu cầu tuyển dụng lao động ở trong nước; hướng dẫn, giới thiệu người lao động đăng ký tìm việc làm;

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết theo thẩm quyền các yêu cầu, kiến nghị của tổ chức và cá nhân trong lĩnh vực người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

6. Về lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp:

a) Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp ở địa phương sau khi được phê duyệt;

b) Hướng dẫn và kiểm tra việc tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp; tiêu chuẩn giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp; quy chế tuyển sinh, quy chế thi, kiểm tra, công nhận tốt nghiệp và việc cấp văn bằng, chứng chỉ nghề; chế độ chính sách đối với cán bộ quản lý, giáo viên giáo dục nghề nghiệp và học sinh, sinh viên học nghề theo quy định của pháp luật; quản lý việc đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia sau khi được phân cấp; cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo thẩm quyền;

c) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ quản lý và giáo viên giáo dục nghề nghiệp; tổ chức hội giảng giảng viên, giáo viên giáo dục nghề nghiệp, hội thi thiết bị giáo dục nghề nghiệp tự làm cấp thành phố, các hội thi có liên quan đến công tác học sinh, sinh viên học nghề.

7. Về lĩnh vực lao động, tiền lương:

a) Hướng dẫn việc thực hiện hợp đồng lao động, đối thoại tại nơi làm việc, thương lượng tập thể, thỏa ước lao động tập thể, kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất, giải quyết tranh chấp lao động và đình công; chế độ đối với người lao động trong sắp xếp, tổ chức lại và chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp phá sản, doanh nghiệp giải thể, doanh nghiệp cổ phần hóa, giao, bán doanh nghiệp;

b) Hướng dẫn việc thực hiện chế độ tiền lương theo quy định của pháp luật;

c) Hướng dẫn chế độ, chính sách ưu đãi đối với lao động nữ, lao động là người khuyết tật, người lao động cao tuổi, lao động chưa thành niên, lao động là người giúp việc gia đình và một số lao động khác;

d) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về cho thuê lại lao động tại địa phương;

đ) Thống kê số lượng các doanh nghiệp cho thuê lại lao động, thực hiện việc cho thuê lại lao động, bên thuê lại lao động và số lượng người lao động thuê lại.

8. Về lĩnh vực bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện:

a) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố kiến nghị các Bộ, ngành có liên quan giải quyết những vấn đề về bảo hiểm xã hội thuộc thẩm quyền;

b) Tiếp nhận hồ sơ và tổ chức thẩm định số lượng lao động tạm thời nghỉ việc đối với trường hợp doanh nghiệp xin tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất;

c) Thực hiện chế độ, chính sách về bảo hiểm xã hội theo phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố và theo quy định của pháp luật.

9. Về lĩnh vực an toàn lao động:

a) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện Chương trình quốc gia về an toàn lao động, vệ sinh lao động; Tuần lễ quốc gia về an toàn lao động, vệ sinh lao động và phòng, chống cháy nổ; Tháng hành động về an toàn, vệ sinh lao động;

b) Hướng dẫn thực hiện kiểm tra các quy định của pháp luật về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi và an toàn lao động, vệ sinh lao động trong phạm vi thành phố;

c) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy định pháp luật về an toàn lao động, vệ sinh lao động; việc thực hiện các chế độ bảo hộ lao động, chế độ độc hại cho người lao động làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và các hoạt động dịch vụ huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động; hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động;

d) Hướng dẫn và triển khai công tác quản lý, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa đặc thù về an toàn lao động; tiếp nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa đặc thù về an toàn lao động trên địa bàn thành phố;

đ) Hướng dẫn về công tác kiểm định kỹ thuật an toàn lao động; tiếp nhận tài liệu và xác nhận việc khai báo, sử dụng các loại máy, thiết bị vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động;

e) Tiếp nhận hồ sơ, thẩm định và cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động đối với Tổ chức huấn luyện theo thẩm quyền quy định;

g) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan phổ biến, hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động; chính sách, chế độ đối với người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trên địa bàn thành phố;

h) Chủ trì, phối hợp tổ chức điều tra tai nạn lao động chết người, tai nạn lao động nặng làm bị thương từ 02 người lao động trở lên; điều tra lại tai nạn lao động, sự cố nghiêm trọng đã được người sử dụng lao động điều tra nếu có khiếu nại, tố cáo

hoặc khi xét thấy cần thiết;

i) Tiếp nhận tài liệu thông báo việc tổ chức làm thêm từ trên 200 giờ đến 300 giờ trong một năm của doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân có sử dụng lao động trên địa bàn quản lý;

10. Về lĩnh vực người có công:

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật đối với người có công với cách mạng;

b) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện quy hoạch hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng, các công trình ghi công liệt sĩ; quản lý các công trình ghi công liệt sĩ theo phân cấp trên địa bàn;

c) Chủ trì, phối hợp tổ chức công tác tiếp nhận và an táng hài cốt liệt sĩ; thông tin, báo tin về mộ liệt sĩ; thăm viếng mộ liệt sĩ, di chuyển hài cốt liệt sĩ;

d) Tham gia Hội đồng giám định y khoa thành phố về giám định thương tật và tỷ lệ suy giảm khả năng lao động do thương tật đối với người có công với cách mạng;

đ) Quản lý đối tượng, hồ sơ đối tượng và kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng và thân nhân của họ;

e) Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đối tượng chính sách được vào nuôi dưỡng tại Trung tâm Dưỡng lão Thị Nghè; đối tượng được cấp đất mai táng, lưu cốt tại Nghĩa trang chính sách thành phố và đối tượng được tổ chức tang lễ tại Nhà Tang lễ thành phố;

g) Hướng dẫn và tổ chức các phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”; quản lý và sử dụng Quỹ “Đền ơn đáp nghĩa” thành phố.

11. Về lĩnh vực bảo trợ xã hội:

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về chính sách xã hội trên địa bàn thành phố;

b) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện Chương trình hành động quốc gia về người cao tuổi Việt Nam và các đề án, chương trình về bảo trợ xã hội khác có liên quan;

c) Tổng hợp, thống kê số lượng người cao tuổi, người khuyết tật, người rời nhiều tâm trí, người tâm thần, đối tượng trợ giúp xã hội thường xuyên, đột xuất và đối tượng bảo trợ xã hội khác;

d) Phát triển mạng lưới cơ sở bảo trợ xã hội; hướng dẫn, tổ chức cung cấp các

dịch vụ công tác xã hội, cơ sở chăm sóc người khuyết tật, cơ sở chăm sóc người cao tuổi và các loại hình cơ sở khác có chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn thành phố;

đ) Tổ chức, theo dõi, giám sát, đánh giá việc thực hiện chính sách xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn thành phố. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật đối với các cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội.

12. Về lĩnh vực giảm nghèo

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về giảm nghèo, Nghị quyết đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững và các chính sách giảm nghèo trên địa bàn thành phố;

b) Tổng hợp, thống kê số lượng hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn thành phố;

c) Tham mưu Ban chỉ đạo giảm nghèo bền vững thành phố thực hiện việc xây dựng, tổ chức chỉ đạo và triển khai thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu và nội dung chương trình giảm nghèo bền vững của thành phố;

d) Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, tổ chức thực hiện các chính sách và giải pháp hỗ trợ của chương trình giảm nghèo bền vững theo phương pháp giảm nghèo đa chiều;

đ) Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện cơ chế phối hợp và quản lý sử dụng các nguồn vốn tín dụng ưu đãi và các nguồn vận động tài trợ cho người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn thành phố.

13. Về lĩnh vực bảo vệ và chăm sóc trẻ em:

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch, mô hình, dự án về bảo vệ, chăm sóc trẻ em;

b) Tổ chức, theo dõi, giám sát, đánh giá việc thực hiện các quyền trẻ em theo quy định của pháp luật; các chế độ, chính sách về bảo vệ, chăm sóc trẻ em; xây dựng xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em;

c) Quản lý và sử dụng Quỹ Bảo trợ trẻ em thành phố theo quy định của pháp luật.

14. Về lĩnh vực phòng, chống tệ nạn xã hội:

a) Thực hiện nhiệm vụ thường trực về phòng, chống mại dâm; hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ, tổ chức quản lý, triển khai thực hiện công tác phòng, chống

mai dâm, cai nghiện bắt buộc, cai nghiện tự nguyện, quản lý người nghiện tái hòa nhập cộng đồng, hỗ trợ nạn nhân bị mua bán theo phân cấp, ủy quyền;

b) Thực hiện nhiệm vụ quản lý người sử dụng ma túy, người nghiện ma túy và cai nghiện ma túy. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ, tổ chức quản lý đối với các cơ sở điều trị nghiện bắt buộc, cơ sở điều trị nghiện tự nguyện, cơ sở quản lý sau cai nghiện, cơ sở hỗ trợ nạn nhân theo phân cấp, ủy quyền.

15. Về lĩnh vực bình đẳng giới:

a) Hướng dẫn lồng ghép vấn đề bình đẳng giới vào việc xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương; tham mưu tổ chức thực hiện các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của địa phương;

b) Là cơ quan thường trực của Ban vì sự tiến bộ phụ nữ và Bình đẳng giới thành phố, có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện hoạt động của Ban và sử dụng bộ máy của mình để tổ chức thực hiện nhiệm vụ của Ban;

c) Quản lý và tham mưu hoạt động của Quỹ Vì sự tiến bộ phụ nữ thành phố.

16. Giúp Ủy ban nhân dân thành phố quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và các tổ chức phi chính phủ thuộc lĩnh vực lao động, người có công và xã hội.

17. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực lao động, người có công và xã hội của địa phương.

18. Thực hiện hợp tác quốc tế về các lĩnh vực thuộc chức năng quản lý nhà nước của Sở theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố.

19. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực lao động, người có công và xã hội đối với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân các quận, huyện và chức danh chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn.

20. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ; xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn, nghiệp vụ về lĩnh vực được giao.

21. Triển khai thực hiện chương trình cải cách hành chính của Sở theo mục tiêu

chương trình cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân thành phố.

22. Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật và giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng trong lĩnh vực lao động, người có công và xã hội theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố.

23. Tổ chức thực hiện các dịch vụ công trong lĩnh vực lao động, người có công và xã hội thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở.

24. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với Ủy ban nhân dân thành phố và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

25. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy và mối quan hệ công tác của các đơn vị thuộc và trực thuộc Sở, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Sở theo hướng dẫn của Liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Nội vụ và theo quy định của Ủy ban nhân dân thành phố.

26. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố.

27. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và theo phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố.

28. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyền hạn của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Ban hành các văn bản hành chính thuộc thẩm quyền của Sở về lĩnh vực lao động, người có công và xã hội theo sự phân công của Ủy ban nhân dân thành phố và quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

2. Xây dựng và ban hành các văn bản, hướng dẫn thực hiện các chính sách, chế độ quy định của nhà nước về lĩnh vực lao động, người có công và xã hội;

3. Kiểm tra, thanh tra nhà nước đối với các ngành, các cấp, các đơn vị cơ sở, các

tổ chức xã hội và công dân trên địa bàn thành phố trong việc chấp hành các quy định của Nhà nước về lĩnh vực lao động, người có công và xã hội;

4. Đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, xử lý các đơn vị, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm chính sách và chủ trương của Nhà nước trong các lĩnh vực thuộc ngành lao động - thương binh và xã hội;

5. Thẩm định hồ sơ giải thể các cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo quy định pháp luật trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét quyết định;

6. Cấp mới, cấp lại, điều chỉnh, đình chỉ hoặc thu hồi giấy phép hoạt động chăm sóc người cao tuổi theo Nghị định số 06/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ; Cấp mới, cấp lại, điều chỉnh hoặc thu hồi giấy phép hoạt động chăm sóc người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ. Tham mưu, đề xuất, có ý kiến đối với các dự án, chương trình, hoạt động hỗ trợ, viện trợ nhân đạo tại các đơn vị trực thuộc Sở;

7. Thẩm định các báo cáo về lao động, tiền lương trong các doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân thành phố làm chủ sở hữu;

8. Tham gia các đoàn kiểm tra liên ngành theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Ủy ban nhân dân thành phố.

Chương III

TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC

Điều 5. Chế độ làm việc

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội làm việc theo chế độ thủ trưởng. Giám đốc là người đứng đầu Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố bổ nhiệm, miễn nhiệm; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Sở; chịu trách nhiệm báo cáo công tác trước Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố và Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; báo cáo trước Hội đồng nhân dân thành phố, trả lời kiến nghị của cử tri, chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố về lĩnh vực hoạt động của Ngành;

Phó Giám đốc Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Giám đốc Sở; Phó Giám đốc Sở là người giúp Giám đốc Sở phụ trách một hoặc một số mặt công tác, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở và

trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc Sở vắng mặt, một Phó Giám đốc Sở được Giám đốc Sở ủy nhiệm điều hành các hoạt động của Sở;

Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, cho từ chức, nghỉ hưu và thực hiện chế độ, chính sách khác đối với Giám đốc Sở và Phó Giám đốc Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố quyết định;

Căn cứ quy định về phân cấp quản lý tổ chức cán bộ của Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở quyết định hoặc trình cơ quan có thẩm quyền quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các phòng, ban, đơn vị thuộc Sở theo tiêu chuẩn chức danh do Ủy ban nhân dân thành phố ban hành.

Điều 6. Cơ cấu tổ chức bộ máy

1. Lãnh đạo Sở: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có Giám đốc và 03 Phó Giám đốc;

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có 9 phòng và 01 Chi cục, gồm: Văn phòng (bao gồm công tác y tế); Thanh tra; Phòng Kế hoạch - Tài chính; Phòng Người có công; Phòng Việc làm - An toàn lao động; Phòng Lao động - Tiền lương - Bảo hiểm xã hội; Phòng Giáo dục nghề nghiệp; Phòng Bảo trợ xã hội; Phòng Bảo vệ, chăm sóc trẻ em và Bình đẳng giới; Chi cục Phòng, chống tệ nạn xã hội là cơ quan hành chính, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng để hoạt động theo quy định. Cơ cấu tổ chức của Chi cục có không quá 03 phòng.

3. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc (đính kèm phụ lục); trên cơ sở quy định của pháp luật hiện hành và tùy theo tình hình thực tế, yêu cầu nhiệm vụ công tác, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Nội vụ trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở theo quy định của pháp luật.

Lãnh đạo các phòng, ban, đơn vị gồm có cấp trưởng và không quá 03 cấp phó. Tùy theo chức năng, nhiệm vụ và tình hình thực tế của từng đơn vị mà Giám đốc Sở quyết định bổ nhiệm số lượng cấp phó nhiều hoặc ít hơn số lượng đã quy định cho phù hợp.

4. Biên chế hành chính và sự nghiệp của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội được Ủy ban nhân dân thành phố giao trong tổng số chỉ tiêu biên chế hành chính, sự nghiệp của thành phố.

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và danh mục vị trí việc làm, cơ cấu

ngạch công chức, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; hàng năm, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ xây dựng kế hoạch biên chế công chức, viên chức, số lượng người làm việc, bảo đảm thực hiện nhiệm vụ được giao, trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định.

Chương IV

CÁC MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 7. Đối với Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố

1. Giám đốc Sở có trách nhiệm báo cáo, trình bày và cung cấp tài liệu cho Hội đồng nhân dân thành phố, trả lời chất vấn hoặc kiến nghị của Đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố về những vấn đề của ngành lao động - thương binh và xã hội.

2. Giám đốc Sở báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về tình hình và kết quả tổ chức hoạt động của ngành; dự các cuộc họp do Ủy ban nhân dân thành phố triệu tập; thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các quyết định và chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố đối với các lĩnh vực Sở được phân công phụ trách.

3. Giám đốc Sở báo cáo, xin chỉ thị của Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố để giải quyết những vấn đề vượt quá thẩm quyền; không được chuyển các vấn đề thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở lên Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố.

Đối với những vấn đề đang bàn giữa Sở với các Sở - ngành khác và Ủy ban nhân dân quận - huyện nhưng chưa có sự nhất trí thì Sở phải báo cáo đầy đủ các ý kiến đóng góp cùng với kiến nghị của Sở để Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

Điều 8. Đối với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Sở tiếp nhận sự chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ và báo cáo kết quả thực hiện cho Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Tham dự đầy đủ các cuộc họp và tập huấn nghiệp vụ do Bộ và các cơ quan thuộc Bộ triệu tập.

2. Khi chỉ đạo hoặc hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chưa thống nhất với chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố hoặc các chỉ đạo và hướng dẫn của cấp trên mà Sở xét thấy chưa phù hợp với tình

hình thực tiễn của thành phố, Sở phải kịp thời báo cáo và đề xuất để Ủy ban nhân dân thành phố làm việc với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Các kiến nghị của Sở với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có liên quan đến chủ trương, chính sách lớn của Thành phố, Giám đốc Sở phải xin ý kiến Ủy ban nhân dân thành phố trước khi báo cáo Bộ.

Điều 9. Đối với các Sở - ngành thành phố

1. Các văn bản quy phạm pháp luật do Sở dự thảo trình Ủy ban nhân dân thành phố ban hành liên quan đến chủ trương, chính sách về lao động, người có công và xã hội đều phải thông qua Sở Tư pháp và các Sở - ngành chức năng liên quan thống nhất ý kiến đề xuất trước khi trình Ủy ban nhân dân thành phố.

2. Các vấn đề liên quan đến Sở - ngành khác khi Sở báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố phải có ý kiến của các Sở - ngành bằng văn bản.

Điều 10. Đối với Ủy ban nhân dân các quận, huyện

1. Phối hợp, kiểm tra, đôn đốc Ủy ban nhân dân các quận, huyện trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về chuyên môn nghiệp vụ do Sở phụ trách nhằm giúp Ủy ban nhân dân các quận, huyện thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình trong việc quản lý.

2. Sở trực tiếp chỉ đạo và hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ cho các Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội của quận, huyện. Hỗ trợ Ủy ban nhân dân các quận, huyện tăng cường củng cố bộ máy quản lý Ngành ở địa phương.

Điều 11. Đối với các tổ chức Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố và các đoàn thể thành phố

1. Đối với các Ban của Thành ủy, Sở có mối quan hệ trực tiếp để báo cáo, tiếp nhận những định hướng lãnh đạo, chỉ đạo của Thành ủy.

2. Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố và các đoàn thể thành phố trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của Sở nhằm tạo điều kiện để Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố và các đoàn thể tham gia ý kiến với Sở trong việc tổ chức thực hiện chế độ chính sách có liên quan đến ngành.

3. Đối với những vấn đề lớn, có liên quan đến đoàn thể nào thì Giám đốc Sở có lịch làm việc hoặc trao đổi bằng văn bản với lãnh đạo của đoàn thể đó trước khi trình Thành ủy, Ủy ban nhân dân thành phố.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 12. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với những trường hợp đã được bổ nhiệm giữ chức vụ người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu các đơn vị thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BLĐTBXH-BNV ngày 02 tháng 10 năm 2015 có hiệu lực, nếu sau khi sắp xếp, kiện toàn lại cơ cấu tổ chức của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội mà thôi giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc được bổ nhiệm vào chức vụ mới có phụ cấp chức vụ lãnh đạo thấp hơn so với phụ cấp chức vụ lãnh đạo cũ thì được hưởng bảo lưu phụ cấp chức vụ lãnh đạo theo quy định tại Quyết định số 140/2009/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về bảo lưu phụ cấp chức vụ lãnh đạo đối với các chức danh lãnh đạo trong quá trình sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy.

Điều 13. Căn cứ Quy chế này, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm cụ thể hóa thành chương trình công tác, các mặt hoạt động của Sở; ban hành Quy chế làm việc của Sở; tổ chức sắp xếp các phòng, ban, bố trí cán bộ, công chức phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của Ngành, đảm bảo phát huy tốt hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước về lao động, người có công và xã hội trên địa bàn thành phố.

Trong quá trình thực hiện, nếu xét thấy cần thiết, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ động phối hợp với Sở Nội vụ và các đơn vị có liên quan đề xuất, kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định việc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Quy chế này cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn và quy định của pháp luật hiện hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Phong

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
TRỰC THUỘC SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 37/2017/QĐ-UBND
ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	GHI CHÚ
1	Ban Quản lý đầu tư xây dựng công trình	
2	Ban Quản trang thành phố	
3	Cơ sở cai nghiện ma túy Bình Triệu	
4	Cơ sở xã hội Thanh thiếu niên 2	
5	Làng thiếu niên Thủ Đức	
6	Nhà Tang lễ thành phố	
7	Trung tâm Bảo trợ Dạy nghề và tạo việc làm cho người tàn tật	
8	Trung tâm bảo trợ người tàn tật Hiệp Bình Chánh	
9	Trung tâm bảo trợ trẻ tàn tật mồ côi Thị Nghè	
10	Trung tâm bảo trợ xã hội Bình Đức	
11	Trung tâm bảo trợ xã hội Chánh Phú Hòa	
12	Trung tâm bảo trợ xã hội Tân Hiệp	
13	Cơ sở cai nghiện ma túy Bồ Lá	
14	Trung tâm công tác xã hội trẻ em	
15	Cơ sở cai nghiện ma túy Đức Hạnh	
16	Trung tâm Dịch vụ việc làm thành phố	
17	Trung tâm dự báo nhu cầu nhân lực và thông tin thị trường lao động	
18	Trung tâm Dưỡng lão Thị Nghè	
19	Trung tâm điều dưỡng người bệnh tâm thần	
20	Trung tâm điều dưỡng tâm thần Tân Định	
21	Trung tâm giáo dục dạy nghề thiếu niên thành phố	
22	Cơ sở cai nghiện ma túy - Bảo trợ xã hội Phú Văn	
23	Cơ sở cai nghiện ma túy Phú Đức	

24	Cơ sở cai nghiện ma túy Phú Nghĩa	
STT	TÊN ĐƠN VỊ	GHI CHÚ
25	Cơ sở cai nghiện ma túy Phước Bình	
26	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Gia Định	
27	Trung tâm Giáo dục và Phát triển Kinh tế mới DakRu	
28	Trung tâm Hỗ trợ xã hội thành phố	
29	Viện khoa học An toàn, Vệ sinh lao động Thành phố Hồ Chí Minh	
30	Trung tâm nuôi dưỡng bảo trợ người bại liệt Thạnh Lộc	
31	Trung tâm nuôi dưỡng bảo trợ trẻ em Gò Vấp	
32	Trung tâm nuôi dưỡng bảo trợ trẻ em Linh Xuân	
33	Trung tâm nuôi dưỡng bảo trợ trẻ em Tam Bình	
34	Cơ sở cai nghiện ma túy Thủ Đức	
35	Trường Cao đẳng Nghề thành phố	
36	Trường Nghiệp vụ nhà hàng thành phố	
37	Trung tâm Giảm nghèo đa chiều thành phố	
38	Văn phòng Ban Chỉ đạo Chương trình Giảm nghèo bền vững thành phố	
39	SOS Làng trẻ em thành phố	
40	Trường Hermann Gmeiner	

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38/2017/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về sửa đổi Quyết định số 10/2010/QĐ-UBND
ngày 04 tháng 02 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 6702/STC-CS ngày 21 tháng 8 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay sửa đổi nội dung điểm c khoản 1 Điều 2 tại Bản quy định về phân cấp quản lý nhà nước đối với tài sản nhà nước tại cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động được ban hành kèm theo Quyết định số 10/2010/QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố như sau:

“c) Phương tiện vận tải, máy móc, trang thiết bị làm việc, hàng hóa, dịch vụ và các tài sản khác theo quy định của pháp luật”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2017.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài chính,

Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Giám đốc Kho bạc Nhà nước thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện và thủ trưởng các đơn vị sử dụng tài sản nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Vĩnh Tuyên

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 39/2017/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bãi bỏ văn bản

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Thực hiện Kết luận số 2454/KL-ĐCTLN ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Đoàn Công tác liên ngành do Bộ Tư pháp chủ trì về việc kiểm tra đối với công tác xây dựng, ban hành và kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật tại thành phố Hồ Chí Minh ngày 22 tháng 6 năm 2017;

Theo ý kiến của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 7644/TTr-STP-KTrVB ngày 09 tháng 8 năm 2017;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 39/2016/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy chế sử dụng kinh phí hỗ trợ từ ngân sách thành phố cho một số nội dung hoạt động của Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016-2021.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2017.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc Sở Tư pháp; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Huỳnh Cách Mạng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 40/2017/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bãi bỏ văn bản

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Thực hiện Kết luận số 2454/KL-ĐCTLN ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Đoàn Công tác liên ngành do Bộ Tư pháp chủ trì về việc kiểm tra đối với công tác xây dựng, ban hành và kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật tại thành phố Hồ Chí Minh ngày 22 tháng 6 năm 2017;

Thực hiện Kết luận số 25/KL-KTrVB ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật;

Theo ý kiến của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 7739/TTr-SCT ngày 14 tháng 8 năm 2017 và của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 7644/TTr-STP-KTrVB ngày 09 tháng 8 năm 2017;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 5371/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2017.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở Công

Thương; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Cách Mạng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41/2017/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bãi bỏ văn bản

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Thực hiện Kết luận số 2454/KL-ĐCTLN ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Đoàn Công tác liên ngành do Bộ Tư pháp chủ trì về việc kiểm tra đối với công tác xây dựng, ban hành và kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật tại thành phố Hồ Chí Minh ngày 22 tháng 6 năm 2017;

Thực hiện Kết luận số 24/KL-KTrVB ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật về Quyết định số 5614/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành khung giá cho thuê nhà ở công vụ do thành phố Hồ Chí Minh quản lý;

Theo ý kiến của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 10745/TTr-SXD-PC ngày 19 tháng 7 năm 2017 và Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 7644/TTr-STP-KTrVB ngày 09 tháng 8 năm 2017;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 5614/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành khung giá cho thuê nhà ở công vụ do thành phố Hồ Chí Minh quản lý.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2017.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở Xây dựng; Giám đốc Sở Tư pháp; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Cách Mạng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 42/2017/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bãi bỏ văn bản

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Thực hiện Kết luận số 2454/KL-ĐCTLN ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Đoàn Công tác liên ngành do Bộ Tư pháp chủ trì về việc kiểm tra đối với công tác xây dựng, ban hành và kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật tại thành phố Hồ Chí Minh ngày 22 tháng 6 năm 2017;

Thực hiện Kết luận số 22/KL-KTrVB ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật;

Theo ý kiến của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 7644/TTr-STP-KTrVB ngày 09 tháng 8 năm 2017;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ một phần văn bản quy phạm pháp luật

Bãi bỏ Điểm d Khoản 1 Điều 4 của Quy chế tổ chức và hoạt động của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, được ban hành kèm theo Quyết định số 20/2016/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2017.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ; Giám đốc Sở Tư pháp; Ban Tiếp công dân thành phố (Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố); Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Cách Mạng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 43/2017/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bãi bỏ văn bản

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Thực hiện Kết luận số 2454/KL-ĐCTLN ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Đoàn Công tác liên ngành do Bộ Tư pháp chủ trì về việc kiểm tra đối với công tác xây dựng, ban hành và kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật tại thành phố Hồ Chí Minh ngày 22 tháng 6 năm 2017;

Thực hiện Kết luận số 22/KL-KTrVB ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật;

Theo ý kiến của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số: 7644/TTr-STP-KTrVB ngày 09 tháng 8 năm 2017;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ một phần văn bản quy phạm pháp luật

Bãi bỏ một phần văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ban hành sau đây:

1. Bãi bỏ Điểm a và Điểm b Khoản 1 Điều 6 và nội dung “*bản sao hộ khẩu*

thường trú” tại Điểm c Khoản 1 Điều 7 của Quy định về tuyển dụng, chuyển công tác viên chức và xếp lương khi bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bãi bỏ nội dung về điều kiện tuyển dụng “*có hộ khẩu thường trú tại thành phố Hồ Chí Minh*” tại Điểm a Khoản 1 Điều 5 của Quy định về tuyển dụng công chức và xếp lương khi bổ nhiệm ngạch ban hành kèm theo Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

3. Bãi bỏ thành phần hồ sơ “*Bản sao giấy khai sinh và hộ khẩu thường trú tại Thành phố Hồ Chí Minh*” và quy định “*Trường hợp thí sinh đăng ký dự tuyển công chức vào các vị trí thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ, nếu không có hộ khẩu thường trú tại Thành phố Hồ Chí Minh phải đáp ứng một trong các tiêu chuẩn: Tốt nghiệp thủ khoa tại các cơ sở đào tạo trình độ đại học trong nước; tốt nghiệp đại học, sau đại học loại giỏi, xuất sắc ở nước ngoài; có bằng tiến sĩ, tuổi đời dưới 35 tuổi; có bằng thạc sĩ hoặc bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi, tuổi đời dưới 30*” tại Khoản 2 Điều 1 của Quyết định số 14/2016/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về tuyển dụng công chức và xếp lương khi bổ nhiệm ngạch ban hành kèm theo Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2012.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2017.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ; Giám đốc Sở Tư pháp; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Cách Mạng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44/2017/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bãi bỏ văn bản

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Thực hiện Kết luận số 2454/KL-ĐCTLN ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Đoàn Công tác liên ngành do Bộ Tư pháp chủ trì về việc kiểm tra đối với công tác xây dựng, ban hành và kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật tại thành phố Hồ Chí Minh ngày 22 tháng 6 năm 2017;

Thực hiện Kết luận số 22/KL-KTrVB ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật;

Theo ý kiến của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 7644/TTr-STP-KTrVB ngày 09 tháng 8 năm 2017;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 18/2015/QĐ-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ban hành quy định về tiêu chuẩn công chức phường, xã, thị trấn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2017.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ; Giám đốc Sở Tư pháp; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Cách Mạng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 45/2017/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bãi bỏ văn bản

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Thực hiện Kết luận số 2454/KL-ĐCTLN ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Đoàn Công tác liên ngành do Bộ Tư pháp chủ trì;

Thực hiện Kết luận số 19/KL-KTrVB ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật;

Theo ý kiến của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 7644/TTr-STP-KTrVB ngày 09 tháng 8 năm 2017;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 05/2016/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về trợ cấp giảng dạy đối với giáo viên dạy hòa nhập cho người khuyết tật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2017.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Lao động Thương binh và Xã hội; Giám đốc Sở Tư pháp; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường; thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Huỳnh Cách Mạng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 46/2017/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bãi bỏ văn bản

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Thực hiện Kết luận số 2454/KL-ĐCTLN ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Đoàn Công tác liên ngành do Bộ Tư pháp chủ trì về việc kiểm tra đối với công tác xây dựng, ban hành và kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật tại thành phố Hồ Chí Minh ngày 22 tháng 6 năm 2017;

Thực hiện Kết luận số 20/KL-KTrVB ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật;

Theo ý kiến của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 7644/TTr-STP-KTrVB ngày 09 tháng 8 năm 2017;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 3241/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về phân cấp thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, di sản không có người thừa kế theo quy định tại Nghị định số 29/2014/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2017

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Tư pháp; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Huỳnh Cách Mạng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 47/2017/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bãi bỏ văn bản

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Thực hiện Kết luận số 2454/KL-ĐCTLN ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Đoàn Công tác liên ngành do Bộ Tư pháp chủ trì về việc kiểm tra đối với công tác xây dựng, ban hành và kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật tại thành phố Hồ Chí Minh ngày 22 tháng 6 năm 2017;

Thực hiện Kết luận số 23/KL-KTrVB ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật;

Theo ý kiến của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 7644/TTr-STP-KTrVB ngày 09 tháng 8 năm 2017;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ một phần văn bản quy phạm pháp luật

1. Bãi bỏ quy định tại Khoản 3 Điều 6 của Quy định quản lý bùn thải trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ban hành quy định quản lý bùn thải trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

2. Bãi bỏ Điều 4 và Điểm b Khoản 2 Điều 7 của Quy chế đặt hàng và giao kế hoạch cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích ngành tài nguyên và môi trường tại thành phố Hồ Chí Minh, được ban hành kèm theo Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2017.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Sở Tư pháp; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Cách Mạng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 48/2017/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bãi bỏ văn bản

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Thực hiện Kết luận số 2454/KL-ĐCTLN ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Đoàn Công tác liên ngành do Bộ Tư pháp chủ trì về việc kiểm tra đối với công tác xây dựng, ban hành và kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật tại thành phố Hồ Chí Minh ngày 22 tháng 6 năm 2017;

Thực hiện Kết luận số 26/KL-KTrVB ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật;

Theo ý kiến của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 7644/TTr-STP-KTrVB ngày 09 tháng 8 năm 2017;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ban hành Hướng dẫn thực hiện quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Điều 2. Bãi bỏ một phần văn bản quy phạm pháp luật

Bãi bỏ một phần văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ban hành sau đây:

1. Bãi bỏ Điều 5 và Điều 6 của Quy định về khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2016 – 2020, được ban hành kèm theo Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND ngày 23 tháng 2 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh;

2. Bãi bỏ Khoản 4 Điều 6 của Quy định về quản lý, thu-nộp, sử dụng, quyết toán quỹ phòng, chống thiên tai, được ban hành kèm theo Quyết định số 36/2015/QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2017.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở Tư pháp; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn thành phố; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Cách Mạng

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng